

Trịnh Nguyễn Đàm Giang
Biên Soạn - Diễn Dịch Thơ

Thơ Chữ Hán Nguyễn Du
Bắc Hành Tạp Lục - Phần I

Mục Lục

Lời Mở Đầu
Sách Tham Khảo Chính
Nguyễn Du: Tiểu Sử, Thân Thế, Văn Nghiệp
Bắc Hành Tọa Lục- Phần I

Lời Mở Đầu

Bắc Hành Tập Lục là một trong ba tập thơ gồm 249 bài viết bằng chữ Hán của thi hào Nguyễn Du, đó là *Thanh Hiên*, *Nam Trung*, và *Bắc Hành*. *Thanh Hiên Thi Tập* gồm 78 bài, *Nam Trung Tập Ngâm* gồm 40 bài, và *Bắc Hành Tập Lục* gồm 131 bài.

Bài biên khảo này gồm 60 bài thơ đầu (Phần I) của tập *Bắc Hành Tập Lục*, đánh số theo thứ tự giống như những tài liệu tham khảo, bắt đầu từ bài số 119 đến bài 179.

Bắc Hành Tập Lục ghi lại những địa danh, hình ảnh, nhân vật, cảnh vật, và hoàn cảnh mà Nguyễn Du đã quan sát, cùng những hoài niệm riêng tư cảm nhận trong hành trình sứ bộ sang Trung Hoa vào những năm 1813-1814 dưới triều Gia Long. Tập thơ này cho thấy ở Nguyễn Du một khả năng quan sát chi tiết trung thực, kiến thức thâm sâu về địa lý và lịch sử Trung Hoa cũng như một hệ thống suy tư đặc thù sâu sắc về nhân sinh.

Trong việc biên soạn tuyển tập này tác giả xin ghi nhận sự đóng góp của một số thân hữu. Tôi xin có lời cảm ơn Dục sĩ Lê Văn Nhân và Tiến sĩ Nguyễn Tuấn Dũng đã tặng thêm sách tham khảo, và đặc biệt là sự đóng góp then chốt của Tiến sĩ Thomas D. Lê đã giúp hoàn chỉnh bản thảo cùng trình bày kỹ thuật để mang bài viết lên mạng lưới vi tính.

Trịnh Nguyễn Đàm Giang – Sóng Việt
2 November 2003

Sách Tham Khảo Chính

Truyện CỤ Nguyễn Du của Lê Thước- Phan Sĩ Bằng (1924)

Thơ chữ Hán Nguyễn Du của Bùi Kỳ, Phan Võ và Nguyễn Khắc Hanh (1959)

Thơ chữ Hán Nguyễn Du của Lê Thước -Trương Chính (1965)

192 bài thơ chữ Hán Nguyễn Du của Bùi Hạnh Cẩn (1996)

Nguyễn Du: Thơ Chữ Hán của Chi Điền Hoàng Duy Từ (1986)

249 bài thơ chữ Hán Nguyễn Du của Duy Phi (2003)

Nguyễn Du: Tác Phẩm Và Lịch Sử Văn Bản của Nguyễn Thạch Giang- Trương Chính (2000)

Nguyễn Du: Tiểu Sử, Thân Thế, Văn Nghiệp

Nguyễn Du-Tổ Như, hiệu là *Thanh Hiên*, biệt hiệu là *Hồng Sơn Lạp Hộ*, sinh ngày 3 tháng 1 năm 1766 (tức là ngày 23 tháng 11 năm Ất Dậu), (vì Nguyễn Du sinh cuối năm ta Ất Dậu, đầu năm tây 1766 nên hầu hết tài liệu đều viết như ông sinh năm 1765) dưới triều Lê Cảnh Hưng; người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ Tĩnh.

Cha là nhị giáp Tiến sĩ, Xuân Quận Công *Nguyễn Nghiễm*, từng làm tới Tể Tướng triều Lê mạt; mẹ (*Trần Thị Tần*) là người vợ thứ ba, người Kinh Bắc; anh là Toàn Quận Công *Nguyễn Khản* cũng làm tới Tham Tụng, Thái Bảo trong triều.

Khi Nguyễn Du lên mười thì cha chết, 13 tuổi mẹ chết. Vào năm 1778, ông phải về ở với Nguyễn Khản, con bà vợ chính thất của bố. Được vài năm, Nguyễn Du trở về Tiên Điền ở với người chú họ Tiến sĩ Nguyễn Hành.

Cũng trong năm 1778, Nguyễn Ánh nổi dậy ở miền Nam xưng là Đại nguyên soái cố gắng thu phục lại giang sơn của ông cha.

Năm 1783, Nguyễn Du (18 tuổi) thi hương đậu Tam Trường. Vì lẽ gì không rõ, ông không tiếp tục thi lên nữa. Vào đời làm việc được cỡ 5 năm, vào năm 1789, sau khi Nguyễn Huệ kéo binh ra Bắc, đại thắng quân Thanh thì Nguyễn Du về quê vợ ở Thái Bình ngụ tại nhà người anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn. Trong thời gian này, một nhà văn thơ đàn anh của Nguyễn Du tên là Nguyễn Hữu Chính phản Tây Sơn, bị tướng Tây Sơn là Vũ Văn Nhậm cho xé xác phơi khô ở bốn cửa thành. Biến cố này đã lưu lại trong Nguyễn Du những dao động mạnh và có ảnh hưởng rất lớn đến tâm trạng của Nguyễn Du.

Tập thơ chữ Hán *Thanh Hiên Thi Tập* gồm 78 bài làm trong giai đoạn 1786-1804, phần *Mười năm gió bụi - 1786-1795*, làm trong thời gian ông sống ở Thái Bình, gồm 27 bài thơ (theo một số tài liệu) là tập thơ chữ Hán đầu tiên của Nguyễn Du. Sau đó là 6 năm ông trở lại nhà sống dưới chân núi Hồng Lĩnh, và hai năm làm Tri huyện ở Bắc Hà.

Năm 1796: Nguyễn Du dự định vào Gia Định cộng tác với Chúa Nguyễn, âm mưu bị bại lộ, bị nhà Tây Sơn bắt giam ba tháng. "Có thể" Nguyễn Du đã thai nghén *Truyện Kiều* vào thời gian này. Năm nay Nguyễn Du đúng 30 tuổi. "Trải qua một cuộc bể dâu". (Một biển dâu = 30 năm).

Năm 1797: Nguyễn Du ẩn dật tại Tiên Điền.

Trải qua mười năm gió bụi ở Quỳnh Hải, 5 năm nghèo túng ở Hồng Lĩnh, không hợp tác với Tây Sơn, giữ vai Hồng Sơn liệt hộ (thợ săn) hay Nam Hải điều đẽ (kẻ chài), đạm bạc rau dưa, Nguyễn Du như vẫn còn chờ thời.

Năm 1801 : Nguyễn Ánh hạ thành Huế, qua năm sau 1802 lật đổ Tây Sơn Nguyễn Quang Toàn, hạ thành Thăng Long thống nhất sơn hà, lên ngôi Hoàng đế niên hiệu Gia Long, xuống chiếu mời các cựu thần nhà Lê trở lại làm quan. Nguyễn Du bắt đầu làm quan từ năm đó (1802).

Năm 1805: Vua Gia Long vời Nguyễn Du vào Phú Xuân thăng chức Đông Các điện học sĩ, ban tước Du Đức Hầu, "có thể" cùng năm này Nguyễn Du đã hoàn thành tác phẩm *Truyện Kiều*.

Năm 1813: Nguyễn Du được thăng Cần Chánh đại học sĩ, đồng thời được cử làm Chánh sứ sang Tàu.

Sau khi về nước, năm 1815, ông được thăng Lễ Bộ Hữu Tham Tri.

Đường công danh của Nguyễn Du với nhà Nguyễn chẳng có mấy trở ngại. Ông thăng chức nhanh và giữ chức trọng, song chẳng mấy khi vui, thường u uất bất đắc chí. Theo *Đại Nam Liệt Truyện*:

"Nguyễn Du là người ngạo nghễ, tự phụ, song bề ngoài tỏ vẻ giữ gìn, cung kính, mỗi lần vào chầu vua thì ra dáng sợ sệt như không biết nói năng gì..."

Nguyễn Du ra làm quan mà vẫn chán nản buồn rầu, chức lớn, nhưng Nguyễn Du vẫn không có hào hứng trong nhiệm vụ, ba lần xin về hưu, sáng tác nhiều bài thơ đầy chán nản, than thở. Phải chăng những biến cố lịch sử trong thời gian này đã làm cho Nguyễn Du trở nên yếm thế?

Năm 1820 : Vua Gia Long băng hà, Vua Minh Mạng lên ngôi, Nguyễn Du được cử sang Trung Quốc lần thứ hai, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh mất vào ngày 16 tháng 9 năm 1820, hưởng thọ 54 tuổi.

Đại Nam Liệt Truyện viết: "Đến khi ốm nặng, ông không chịu uống thuốc, bảo người nhà sờ tay chân. Họ thưa đã lạnh cả rồi. Ông nói "được" rồi mất; không trời lại điều gì."

Tác phẩm tiêu biểu: ngoài *Truyện Kiều* nổi tiếng ra, Nguyễn Du còn để lại *Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh*, *Văn Tế Sống Hai Cô Gái Trường Lưu*, *Thác Lối Trai Phường Nón* bằng chữ Nôm, và ba tập thơ chữ Hán: *Thanh Hiên Thi Tập*, *Nam Trung Tạp Ngâm* và *Bắc Hành Tạp Lục*.

Bắc Hành Tọa Lục – Phần I

Xin nhắc lại ba tác phẩm chữ Hán của Nguyễn Du là (1) *Thanh Hiên Thi Tập* gồm ba phần: Mười năm gió bụi, Dưới chân núi Hồng, và làm quan ở Bắc hà, (2) *Nam Trung Tọa Ngâm*, và (3) *Bắc Hành Tọa Lục*. Tập *Thanh Hiên* gồm 78 bài thơ, tập *Nam Trung* gồm 40 bài, và tập *Bắc Hành* gồm 131 bài. Số lượng thơ sáng tác chắc chắn còn nhiều hơn nữa, nhưng đến nay những vị văn thi sĩ lão thành để nhiệt tâm vào việc thu thập thơ chữ Hán của Nguyễn Du như nhóm của cụ Bùi Kỳ, nhóm cụ Lê Thước... chỉ thu thập được 249 bài.

Nguyễn Du cùng phái đoàn đi công sứ Trung Hoa, rời ải Nam Quan ngày 6 tháng 4 năm Quý Dậu (1813), lên tới Bắc kinh, lưu du phần lớn bằng thuyền, rồi trở về nước tới ải Nam Quan ngày 29 tháng 3 năm Giáp Tuất (1814).

Theo tài liệu ghi chép và dựa theo những bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du làm khi thăm viếng những di tích lịch sử Trung Hoa thì lộ trình của phái bộ Nguyễn Du như sau: Thăng Long, Nam Quan, Quảng Tây, Quế Lâm, Toàn Châu, Hồ Nam, Lôi Châu, Hành Dương, Giang Nam, Trường Sa, Tương Âm, Nhạc Dương, Hán Dương, Võ Xương, Hứa Đô, Nghiệp, Hàm Đan, Tấn Dương, Yên Kinh, Sơn Đông, Khúc Phụ, Tứ Thủy, Tử Châu, Hoài Nam, An Huy, Võ Xương, Lâm An (Hàng Châu), Quế Lâm, Quảng Tây, Nam Quan.

Theo một tài liệu khác thì lộ trình sứ bộ như sau:

Đường đi của sứ bộ Nguyễn Du (1813-1814)

Nguyễn Du đi qua cửa Nam Quan ngày mùng 6 tháng 4 năm Quý Dậu (1813), đến Yên Kinh ngày 4 tháng 10 năm Quý Dậu (1813) và về qua Nam Quan ngày 29 tháng 3 năm Giáp Tuất (1814).

- 06-04 Quý Dậu : đi qua cửa Nam Quan (1813).
- 08-04 Quý Dậu : đến Ninh Minh Châu.
- 02-05 Quý Dậu : đến thành phủ Ngô Châu.
- 18-07 Quý Dậu : đến Trường Sa, tỉnh lỵ Hồ Nam.
- 30-07 Quý Dậu : đến Võ Xương, tỉnh lỵ Hồ Bắc.
- 09-08 Quý Dậu : từ Hán Khẩu ra đi.
- 22-08 Quý Dậu : ra khỏi địa phận huyện An Dương, tỉnh Hà Nam.
- 04-10 Quý Dậu : đến Yên Kinh (1813).
- 24-10 Quý Dậu : từ Yên Kinh khởi hành về nước (1813).
- 02-11 Quý Dậu : qua tỉnh An Huy xuống Hồ Bắc.
- 25-12 Quý Dậu : đến huyện Lâm Tương, tỉnh Hồ Nam.
- 30-01 Giáp Tuất : đến huyện Kỳ Dương, tỉnh Hồ Nam.
- 04-02 Giáp Tuất : đến Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây.
- 29-03 Giáp Tuất : về qua Nam Quan (1814).

Bắc Hành Tọa Lục – Phần I

- 119 [Long Thành Cầm Giả Ca](#)
- 120 [Thăng Long I](#)
- 121 [Thăng Long II](#)
- 122 [Ngộ Gia Đệ Cự Ca Cơ](#)
- 123 [Quý Môn Quan](#)
- 124 [Lạng Thành Đạo Trung](#)
- 125 [Giáp Thành Mã Phục Ba Miếu](#)
- 126 [Lưu Biệt Cự Khế Hoàng](#)

- 127 Trấn Nam Quan
- 128 Nam Quan Đạo Trung
- 129 Mạc Phủ Tức Sự
- 130 Minh Giang Chu Phát
- 131 Hoàng Sào Binh Mã
- 132 Ninh Minh Giang Chu Hành
- 133 Vọng Quan Âm Miếu
- 134 Tam Giang Khẩu Đường Dạ Bạc
- 135 Thái Bình Thành Hạ Văn Xuy Dịch
- 136 Chu Hành Tức Sự
- 137 Thái Bình Mạ Ca Giả
- 138 Sơn Đường Dạ Bạc
- 139 Đề Đại Than Mã Phục Ba Miếu
- 140 Văn Há Đại Than, Tân Lạc Bạo Trưởng, Chư Hiểm Câu Thất
- 141 Há Than Hỉ Phú
- 142 Thương Ngô Tức Sự
- 143 Thương Ngô Mộ Vũ
- 144 Ngũ Nguyệt Quan Cạnh Độ
- 145-159 (15 bài) Thương Ngô Trúc Chi Ca
- 160 Dương Phi Cổ Lý
- 161 Triệu Vũ Đế Cổ Cảnh
- 162 Bất Tiến Hành
- 163 Tam Liệt Miếu
- 164 Quế Lâm Cù Các Bộ
- 165 Quế Lâm Công Quán
- 166 Đề Vi, Lư Tập Hậu
- 167 Quá Thiên Bình
- 168 Vọng Tương Sơn Tự
- 169 Vĩnh Châu Liễu Tử Hậu Cổ Trạch
- 170 Tương Giang Dạ Bạc
- 171 Tương Đàm Điều Tam Lư Đại Phu I
- 172 Tương Đàm Điều Tam Lư Đại Phu II
- 173 Phán Chiêu Hồn
- 174 Biện Giả
- 175 Trường Sa Giả Thái Phó
- 176 Sơ Thu Cảm Hứng I
- 177 Sơ Thu Cảm Hứng II
- 178 Sở Vọng
- 179 Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng Mộ

Bài Thơ Đầu Tiên Tập Thơ *Bắc Hành Tạp Lục*

Bài thơ đầu tiên trong tập *Bắc Hành Tạp Lục* là bài *Long Thành Cầm Giả Ca*.

Truyện Kiều theo tài liệu lưu trữ, đã được Nguyễn Du làm trong thời gian đi sứ. Nếu đúng như vậy thì câu chuyện trong bài thơ chữ Hán Long Thành Cầm Giả Ca này có lẽ là một trong những nguồn hứng để Nguyễn Du sáng tác truyện Kiều.

Người Gảy Đàn Đât Long Thành (Làm trong khi đi sứ)
Tiểu dẫn của Nguyễn Du
Bản dịch nghĩa

Người gảy đàn đât Long Thành không rõ họ tên là gì. Nghe nói thuở nhỏ, nàng học đàn "Nguyễn" (đàn nguyệt ca do Nguyễn Hàm, người đời Tấn ở Trung Quốc chế ra) trong đội nữ nhạc ở cung vua Lê. Quân Tây Sơn kéo ra, các đội nhạc cũ người chết, kẻ bỏ đi. Nàng lưu lạc ở các chợ ôm đàn hát rong. Những bài nàng gảy đều là những khúc cung phụng gảy cho vua nghe, người ngoài không hề được biết, cho nên tài nghệ của nàng nổi tiếng hay nhất một thời.

Hồi còn trẻ (1792-1793?), tôi đến kinh đô thăm anh tôi (Nguyễn Nể), ở trọ gần Giám hồ (hồ Gươm). Cạnh đó các quan Tây Sơn mở cuộc hát lớn, con hát đẹp có đến vài chục người. Nàng nổi tiếng nhờ ngón đàn Nguyễn. Nàng hát cũng hay và khéo nói khôi hài, mọi người say mê, đua nhau ban thưởng từng chén rượu lớn, nàng uống hết ngay, tiền thưởng nhiều vô kể, tiền và lụa chồng đầy mặt đất. Lúc ấy tôi nấp trong bóng tối, không thấy rõ lắm. Sau được gặp ở nhà anh tôi. Nàng người thấp, má bầu, trán giô, mặt gầy, không đẹp lắm, nhưng nước da trắng trẻo, thân hình đầy đặn, khéo trang điểm, lông mày thanh, má đánh phấn, áo màu hồng, quần lụa cánh chả, có vẻ phong nhã. Nàng hay uống rượu, hay nói pha trò, con mắt long lanh, không coi ai ra gì. Khi ở nhà anh tôi mỗi lần uống rượu thì nàng uống say đến nỗi nôn bừa bãi, nằm lăn ra đất, các bạn có chê trách cũng không lấy làm điều.

Sau đó vài năm, tôi rời nhà về Nam (Thái Bình), mấy năm liền không trở lại Long Thành. Mùa Xuân năm nay (1813) tôi lại phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, đi qua Long Thành. Các bạn mở tiệc tiễn tôi ở dinh Tuyên phủ, có gọi tất cả vài chục nữ nhạc, tôi đều không biết mặt biết tên. Chị em thay nhau múa hát. Rồi nghe một khúc đàn Nguyễn trong trẻo nổi lên, khác hẳn những khúc thường nghe, tôi lấy làm lạ, nhìn người gảy đàn thì thấy một chị gầy gò, vẻ tiêu tụy, sắc mặt đen sạm, xấu như quỷ, áo quần mặc toàn vải thô bạc thếp, vá nhiều mảnh trắng, ngồi im lặng ở cuối chiếu, chẳng hề nói cười, hình dáng thật khó coi. Tôi không biết nàng là ai, nhưng nghe tiếng đàn thì dường như đã quen biết, nên động lòng thương. Tiệc xong, hỏi thì chính là người trước kia đã gặp.

Than ôi! Người ấy sao đến nỗi thế! Tôi bồi hồi, không yên, ngừng lên cúi xuống, ngậm ngùi cho cảnh xưa và nay. Người ta trong cõi trăm năm, những sự vinh nhục buồn vui thật không lường được. Sau khi từ biệt trên đường đi, cảm thương vô hạn nên làm bài ca sau, để ghi lại mỗi cảm hứng.

Bài số 1 trong **Bắc Hành Tọa Lục**

119/249

(Số 119 trong 249 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du)

Long Thành Cầm Giả Ca

Long thành giai nhân
Tính thị bất kỳ thanh
Độc thiện Nguyễn cầm
Cử thành chi nhân dĩ cầm danh

Học đặc tiên triều cung trung cung phụng khúc
Tự thị thiên thượng nhân gian đệ nhất thanh.

Dư ức thiếu thời tăng nhất kiến
Giám hồ hồ biên dạ khai yển
Kỳ thời tam thất chính phương niên,
Hồng trang yếm ái đào hoa diện
Đà nhan hám thái tối nghi nhân;
Lịch loạn ngũ thanh tùy thú biến
Hoãn như sơ phong độ tùng lâm,
Thanh như song hạc minh tại âm
Liệt như Tiến phúc bi đầu toái tích lịch (1)
Ai như Trang tích bệnh trung vi Việt ngâm (2)
Thính giả mĩ mĩ bất tri quyện
Tiện thi Trung hòa đại nội âm. (3)

Tây sơn chư thần mãn toa tận khuynh đảo
Triệt dạ truy hoan bất tri bão
Tả phao hữu trích tranh triền đầu (4)
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.

Hào hoa ý khí lãng vương hầu
Ngũ lãng thiếu niên bất túc đạo (5)
Tính tương tam thập lục cung xuân
Hoạt tổ Trường An vô giá bảo. (6)

Thủ tịch hồi đầu nhị thập niên,
Tây sơn bại hậu dư tam thiên (7)
Chỉ xích Long Thành bất phục kiến
Hà lũng thành trung ca vũ diên.

Tuyên phủ sứ quân vị dư trưng mĩ tiểu (8)
Tịch trung ca kỹ giai niên thiếu
Tịch mặt nhất nhân phát bán hoa
Nhan sấu thần khô hình lược tiểu
Lang tạ tàn mi bất sức trang
Thùy tri tựu thị đương thời thành trung đệ nhất diêu.

Cự khúc thanh thanh ám lệ thùy
Nhĩ trung tính thính tâm trung bị,
Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự
Giám hồ tịch trung tăng kiến chi
Thành quách suy di nhân sự cải
Kỷ xứ tang điền biến thương hải
Tây sơn cơ nghiệp tận tiêu vong
Ca vũ không di nhất nhân tại.

Thuần tức bách niên năng kỷ thì
Thương tâm vãng sự lệ triêm y
Nam hà qui lai đầu tận bạch (9)
Quái để giai nhân nhan sắc suy.

Song nhãn trừng trừng không tưởng tượng
Khả liên đối diện bất tương tri.

Chú thích:

(1) *Tiến Phúc bi*: bia chùa Tiến Phúc ở Nhiêu Châu, tỉnh Giang Tây. Tương truyền ông Phạm Trọng Yên đời Tống, lúc làm quan ở Bá Dương, có người học trò nghèo dâng bài thơ hay, ông muốn giúp đỡ, cho rập một nghìn bản để bán lấy tiền. Chưa rập xong thì một đêm bản in bị sét đánh vỡ tan.

(2) *Câu chuyện Trang Tích*. Trang Tích là người nước Việt, làm quan nước Sở. Khi ông ốm, Sở Vương hỏi mọi người: "Tích là kẻ tầm thường ở đất Việt, nay làm quan nước Sở, được phú quý rồi, thì còn nhớ nước Việt nữa không?" Viên thị ngự đáp: "Phàm người ta có nhớ nước cũ hay không, thường tỏ ra trong lúc đau ốm. Nếu lúc này ông ta nói tiếng Việt tức là nhớ nước Việt, bằng không thì nói tiếng nước Sở." Sở Vương sai người lên nghe thì thấy Trang Tích nói tiếng Việt.

(3) *Trung Hòa*: tên một điện của triều Lê ở Thăng Long.

(4) *Triển đầu*: lấy khăn quần đầu làm vật tặng thưởng. Đời Đường trong yến tiệc vua đãi, ai đứng dậy múa được ban gấm để quần đầu như vật tặng thưởng. Về sau các món tiền thưởng cho người ca múa được gọi là triển đầu.

(5) *Ngũ Lăng*: nơi có năm lăng tẩm của đế vương đời Hán, nơi này dân hào hoa phú quý thường ở. Bài *Ti Bà Hành* của Bạch Cư Dị có câu: *Ngũ Lăng niên thiếu tranh triển đầu*.

(6) *Trường An*: chỉ Thăng Long.

(7) Sau khi Tây Sơn bại, tôi vào Nam, ý muốn nói sau năm 1802 nhà thơ vào Phú Xuân làm quan.

(8) *Tuyên Phú*: chỉ quan trấn thủ Bắc Thành, vào lúc Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc mùa xuân 1813.

(9) *Nam Hà*: chỉ phía Nam sông Gianh.

Người Gảy Đàn Ở Long Thành

Người đẹp Long Thành
Họ tên không được biết
Riêng thạo đàn Nguyễn cầm
Dân trong thành gọi nàng là cô Cầm
Gảy khúc "Cung phụng" từ triều vua xưa
Một khúc đàn hay tuyệt từ trời đưa xuống thế gian.

Nhớ hồi trẻ tôi đã gặp nàng một lần
Bên hồ Giám trong một đêm yến tiệc
Tuổi cô cỡ hai mươi mốt
Áo hồng ánh lên khuôn mặt đẹp như hoa
Rượu đậm thêm nét mặt ngây thơ khả ái
Ngón tay lướt năm cung réo rắt
Tiếng khoan như gió thổi qua rừng thông
Thanh trong như đôi hạc kêu nơi xa xôi
Mạnh như sét đánh tan bia Tiến phúc
Sâu bi như Trang Tích lúc đau ốm ngâm rên tiếng Việt
Người nghe nàng say sưa không biết mệt
Trong khúc nhạc đại nội Trung Hoà.

Quan tướng nhà Tây say rượu nghiêng ngả
Lo vui chơi suốt đêm không nghỉ
Bên phải bên trái tranh nhau cho thưởng
Tiền bạc coi thường có nghĩa chi.

Vẻ hào hoa hơn bậc vương hầu
Giới trẻ nơi Ngũ Lăng không đáng kể
Đường như ba mươi sáu cung xuân
Nay Tràng An đã hun đúc được một báu vật vô giá.

Trong đầu nhớ lại đã hai mươi năm
Tây sơn thua bại, tôi vào Nam
Long Thành gần mà cũng chẳng được thấy
Còn nói chi đến chuyện múa hát trong thành.

Nay Tuyên phủ sứ bày cuộc vui đãi tôi
Ca kỹ trẻ xinh cả một đám
Chỉ có một kẻ tóc hoa râu ngời cuối phòng
Mặt xấu, sắc khô, người hơi nhỏ
Mày phờ phạc không điểm phấn tô son
Sao mà đoán được người này là đệ nhất danh ca một thời.

Điệu nhạc xưa làm ta thăm nhỏ lệ
Lắng tai nghe lòng càng đau xót
Tự nhiên nhớ lại hai mươi năm trước
Bên hồ Giám trong dạ tiệc ta đã thấy nàng
Thành quách đã chuyển, người cũng đổi thay
Nương dâu trở thành biển cả đã nhiều
Cơ nghiệp Tây sơn cũng đã tiêu tán
Sót lại đây còn người múa ca.

Thấm thoát trăm năm có là bao
Cảm thương chuyện cũ dùng áo thấm nước mắt
Ta từ Nam trở lại, đầu bạc trắng
Trách làm sao được sắc đẹp cũng suy tàn.

Hai mắt trừng lên tưởng nhớ chuyện xưa
Thương cho đối mặt mà chẳng nhìn nhận ra nhau.

120/249

Thăng Long I

Tản Lĩnh Lô Giang tuế tuế đồng. (1)
Bạc đầu (2) do đặc kiến Thăng Long.
Thiên niên cự thất thành quan đạo,
Nhất phiến tân thành một cổ cung.
Tương thức mỹ nhân khan bảo tử,
Đồng du hiệp thiếu tẫn thành ông.
Quan tâm nhất dạ khổ vô thụ,
Đoản địch thanh thanh minh nguyệt trung.

Thăng Long I

Núi Tản sông Lô qua bao năm trời đều vẫn vậy,
Bạc đầu nay lại thấy được Thăng Long.
Những tòa nhà cũ nghìn xưa, nay đã trở thành đường đi,

Một dải thành mới thay dấu cung điện cũ.
 Những người đẹp biết ngày xưa nay đều đeo bông con trẻ,
 Bạn hào hiệp lúc trẻ cũng đều già cả.
 Suốt đêm khổ tâm nghĩ ngợi không ngủ được,
 Nghe tiếng sáo vắng vắng trong ánh trăng.

Chú thích:

(1) *Thăng Long*: Từ đời Lý, kinh đô Việt Nam đóng tại Thăng Long. Thăng Long nghĩa đen là rồng hiện lên. Đến đời Nguyễn, Gia Long đóng đô tại Huế, và đổi chữ Thăng Long là rồng hiện thành chữ Thăng Long là thịnh vượng. Nhưng trong văn thơ, cổ nhân vẫn viết chữ theo tên cũ Thăng Long là rồng hiện.

(2) *Bạch đầu*: Nguyễn Du mới ba mươi tuổi đã bạch đầu và dùng chữ này để nói về mình trong rất nhiều bài thơ trong *Thanh Hiên Thi Tập* và *Nam Trung Tạp Ngâm*. Nhưng chữ bạch đầu trong bài này nói về tuổi già. Nguyễn Du rời Thăng Long lúc nhà Lê mất (1789), vua Lê chạy sang Trung Quốc, lúc ấy Nguyễn Du mới 25 tuổi. Đến khi Gia Long lên ngôi (1802) Nguyễn Du từ Hà Tĩnh ra Thăng Long làm quan. Lúc ấy Nguyễn Du 37 tuổi. Đến khi vâng mệnh đi sứ Trung Hoa (1813), Nguyễn Du đến Thăng Long một lần nữa. Bài thơ này làm lúc ra Thăng Long để sang Trung Quốc. Lúc đó Nguyễn Du đã gần ngũ tuần. Cho nên mới nói Bạch đầu do đặc kiến Thăng Long.

121/249

Thăng Long II

Cổ thời minh nguyệt chiếu tân thành,
 Do thị Thăng Long cự đế kinh
 Cù hang tứ khai mê cự tích
 Quản huyện nhất biến tạp tân thanh
 Thiên niên phú quý cung tranh đoạt
 Tảo tử thân bằng bán tử sinh
 Thế sự phù trầm hựu thán tức
 Tư gia đầu bạch diệc tinh tinh.

Thăng Long II

Trăng thưở nào chiếu sáng khu thành mới
 Vẫn là một Thăng Long của ngày xưa
 Đường ngang đường dọc lạc cả lối
 Nghe tiếng sáo tiếng đàn cũng đượm âm thanh mới
 Ngàn năm bả phú quý vẫn là mỗi tranh đoạt
 Bạn bè ngày trẻ nay kẻ sống người chết
 Cuộc đời lên xuống ngưng ca thán
 Thân ta thì mái tóc bạc lốm đốm mau.

122/249

Ngộ Gia Đệ Cựu Ca Cơ

Phồn hoa nhân vật loạn lai phi,
 Huyền hạc qui lai kỷ cá tri. (1)
 Hồng tỵ tăng văn ca uyển chuyễn, (2)
 Bạch đầu tương kiến khốc lưu ly,
 Phúc bồn dĩ hĩ nan thu thủy,
 Đoạn ngẫu thương tai vị tuyệt ti!
 Kiến thuyết giá nhân dĩ tam tử
 Khả liên do trước khứ thời y.

Gặp Người Hát Cũ Của Em Tôi

Nơi chốn thị thành gặp lại người sau thời loạn,
 Hạc đen ta nay trở về có ai hay đâu.
 Áo hồng đào hát giọng ca hay ngày trước,
 Đầu bạc nay gặp lại than khóc nỗi chia lià.
 Chẳng thể vớt lại chậu nước đã đổ,
 Ngó sen tuy đút, mà tơ vẫn còn vương.
 Nói chuyện biết lấy chồng khác có ba con,
 Thấy thương cho vẫn mặc chiếc áo ngày xưa.

Chú thích:

Người em ở đây có lẽ Nguyễn Du muốn nói về người em trai tên là Nguyễn Úc. Nguyễn Úc lúc bấy giờ đang làm thiêm sự bộ Công, tước hầu. Khi Nguyễn Du ghé Thăng Long trên đường đi sứ, gặp lại người bạn ca hát của người em.

(1) *Chim hạc đen*: Ý nói Nguyễn Du xa Thăng Long lâu ngày nay mới trở lại.

(2) *Hồng tỵ*: ống tay áo màu hồng, chỉ áo đào hát.

123/249

Qui Môn Quan

Liên phong cao sáp nhập thanh vân,
 Nam bắc quan đầu tựu thử phân.
 Như thử hữu danh sinh tử địa,
 Khả liên vô số khứ lai nhân.
 Tắc đồ từng mặng tàng xà hổ,
 Bối dĩ yên lam tụ quý thân.
 Chung cổ hàn phong xuy bạch cốt,
 Kỳ công hà thủ Hán tương quân. (1)

Cửa Ải Quỷ Môn

Núi cao liên tiếp lên nhập vào mây xanh,
 Cửa biên giới nam bắc phân chia nơi đây.
 Một nơi có tiếng là đất sống chết,
 Thương cho biết bao người phải đi qua lại.
 Gai chông lấp cả đường lối, đầy rẫy hồ ẩn nấp,
 Khí chướng bốc đầy, ma quỷ tụ họp.
 Gió lạnh suốt đời xưa thổi vào xương cốt trắng,
 Công nghiệp lạ của tướng nhà Hán có chi mà đáng khen?

Chú thích:

Quỷ Môn Quan là cửa ải thuộc tỉnh Lạng Sơn có núi rừng hiểm trở.

(1) *Hán tướng quân*: chỉ Mã Viện, mang quân sang đánh Giao chỉ, tuy được trận nhưng quân lính chết rất nhiều, không đáng được coi là chiến công.

124/249

Lạng Thành Đạo Trung

Quần phong dững lảng thạch minh đào,
 Giao hữu u cung quyên hữu sào.
 Tuyền thủy hợp lưu giang thủy khoáng,
 Tử sơn bất cập mẫu sơn cao.
 Đoàn thành vân thạch tịch tương hậu,
 Hồng Lĩnh thân băng nhật tiệm dao.
 Quái đặc nhu tình khinh cát đoạn,
 Khuông trung huê hữu bút như đao.

Trên Con Đường Lạng Sơn

Một dãy núi dài, gió đập mạnh vào đá nghe như sóng vỗ,
 Rắn biển (thuồng luồng) có hang kín, chim quốc có tổ.
 Nước suối hợp lại thành dòng sông rộng mênh mông,
 Núi nhỏ có khi nào cao hơn núi mẹ.
 Mây đá thành Lạng (Lạng Sơn) như đợi nhau trong chiều hôm,
 Bọn bè xưa ở núi Hồng Lĩnh lại càng xa hơn.
 Nỗi nhớ nhung kỳ quặc để dứt đoạn thôi,
 Trong tráp này ta có ngòi bút sắc tựa đao.

125/249

Giáp Thành Mã Phục Ba Miếu

Lục thập lão nhân cân lực suy,
 Cứ an bị giáp tật như phi. (1)
 Điền đình chi bác quân vương tiếu, (2)
 Hương lý ninh tri huynh đệ bi. (3)
 Đồng trụ cận năng khi Việt nữ, (4)

Châu xa tất cánh lụy gia nhi. (5)
 Tính danh hợp thưởng Văn (Vân) đài họa, (6)
 Do hướng Nam trung sách tuế thì? (7)

Miêu Mã Phục Ba ở Giáp Thành

Ông già sáu mươi sức đà kém,
 Vẫn áo giáp phóng lên ngựa nhanh như bay.
 Nơi cung điện mong chuốc được nụ cười của vua,
 Chẳng kể đến nỗi thương xót của anh em.
 Cột trụ đồng chỉ lừa phụ nữ Việt,
 Xe ngọc mang về thêm lụy vợ con.
 Góc Vân đài tên ông nên được vẽ,
 Chứ sao phương Nam lại phải thờ cúng ông?

Chú thích:

Mã Phục Ba tức Mã Viện, người đời Đông Hán, được phong là Phục Ba tướng quân.

(1)–(2) Mã Viện đã ngoài 60 vẫn còn muốn đi đánh trận lập công, vua không muốn cho đi, Mã Viện mặc áo giáp nhảy lên ngựa tỏ mình còn khỏe, được vua cười khen.

(3) Thiệu Du em họ Mã Viện ngó ý can ngăn, vì thương anh muốn lập công lớn chỉ chuốc lấy cái khổ vào thân.

(4) Tương truyền Mã Viện khi sang Giao Chỉ có dựng cột đồng trụ ở địa phận tỉnh Quảng Tây làm biên giới đất Hán.

(5) Mã Viện ở Giao Chỉ về có chở theo một xe hạt, ý muốn để chữa bệnh(?). Khi Mã Viện chết, có kể tổ cáo với vua là Mã Viện chở ngọc châu về. Vua giận, nên vợ con Mã Viện không dám mang thầy về quê, chỉ mang chôn sơ sài ở phía tây thành.

(6) Vua Hán Quang Vũ có cho vẽ tượng 28 vị công thần ở góc Vân đài. Nhưng vì Mã Viện có con làm hoàng hậu, nên vua tránh không cho Mã Viện dự vào đó.

(7) Sau khi Mã Viện chết, nhóm phong kiến Trung Quốc bắt dân Việt lập đền thờ. Nguyễn Du chê trách việc làm này.

126/249

Lưu Biệt Cựu Khế Hoàng

Táp niên cổ hữu trùng phùng nhật, (1)
 Vạn lý tiền đồ nhất xúc sơ.
 Đạo lộ nhật lai tình vị cánh,
 Vân sơn biệt hậu ý hà như ?
 Trưởng nhiên phân thủ trùng quan ngoại,
 Lão hĩ toàn thân bách chiến dư.
 Tha nhật Nam quy tương hội phỏng,
 Lục Đầu Giang thượng hữu tiều, ngư (2,3).

Lưu Biệt Bạn Họ Hoàng

Ba mươi năm mới gặp lại người bạn cũ,
 Vạn dặm cũng là ngày bắt đầu cuộc hành trình.
 Trên đường nói chuyện gần đây không hết tình,
 Núi mây sau khi từ biệt bạn ra sao?
 Buồn rầu lưu biệt bạn ngoài quan ải,
 Thân già còn nguyên sau trăm trận chiến.
 Ngày trở về Nam lại gặp nhau thăm hỏi,
 Bến sông Lục Đầu, có người kiếm củi, kẻ đánh cá.

Chú thích:

- (1) *Táp niên*: ba mươi năm trước là thời Nguyễn Du quen biết người bạn họ Hoàng này mà sau đó có lẽ là một quan võ. Nguyễn Du làm bài thơ này vào năm 1813, trên con đường đi sứ sang Trung Quốc.
- (2) *Lục Đầu Giang*: Sông Lục Đầu chảy giữa hai tỉnh Hải Dương và Bắc Giang.
- (3) *Tiêu, ngư*: ý nói có người bạn ẩn dật.

127/249

Trấn Nam Quan

Lý Trần cự sự diều nan tầm,
 Tam bách niên lai trực đảo cầm (kim).
 Lưỡng quốc bình phân cô lũy diên,
 Nhất quan hùng trấn vạn sơn tầm.
 Địa thiên mỗi vị truyền văn ngô,
 Thiên cận tài tri giáng trạch thâm.
 Để khuyết hồi đầu bích vân biểu,
 Quân thiêu nhĩ bạn hữu dư âm.

Cửa Thành ải Nam Quan

Chuyện cũ Lý Trần khó mà tìm hiểu,
 Ba trăm năm trở lại đến bây giờ.
 Hai nước phân chia tại cửa thành này,
 Một cửa ải hùng vĩ giữa muôn ngọn núi.
 Lời truyền lại gây hiểu lầm trong trời đất,
 Gần mặt trời thấm nhuần mưa giáng xuống.
 Thiếu xa vương quay đầu trông qua tầng mây biếc,
 Nhạc quân thiêu dư âm còn nghe thấy trong tai.

Chú thích:

Trấn Nam Quan: tên cửa ải biên giới Việt Hoa từ tỉnh Lạng Sơn qua tỉnh Quảng Tây. Sau đổi là Mục Nam quan, rồi Hữu Nghị quan.

128/249

Nam Quan Đạo Trung

Ngọc thư phùng há ngũ vân đoàn, (1)
 Vạn lý đan xa độ Hán Quan. (2)
 Nhất lộ giai lai duy bạch phát,
 Nhị tuần sở kiến dẫn thanh san.
 Quân ân tự hải hào vô báo,
 Xuân vũ như cao cốt tự hàn.
 Vương đạo dǎng binh hươ vấ tấ,
 Minh giang bắc thươg thị Trườg An. (3)

Trên Đường Qua Nam Quan

Chiếu vua ban xuống từ trên từng mây năm sắc,
 Muôn dặm một chiếc xe vượt qua trấn Hán.
 Suốt đường ta chỉ làm bạn với mái tóc bạc,
 Hai tuần rồi chỉ thấy toàn núi xanh.
 Ôn vua bề rộng chưa báo đáp được gì,
 Mưa xuân như có hơi lạnh thấm thân đến buốt xương.
 Đường đi lên vua bằng phẳng chẳng cần hỏi ai,
 Từ Minh Giang lên bắc sẽ thấy tỉnh Trường An (Yên Kinh).

Chú thích:(1) *Ngọc thư*: chiếu nhà vua.(2) *Hán Quan*: trấn Nam Quan, sau đổi là Hữu Nghị Quan.(3) *Minh Giang*: Sông Minh Giang khúc này phân chia ranh giới giữa Việt và Trung Quốc. Sứ bộ đi theo sông này lên phái bắc Trung Quốc. Đời Thanh, kinh đô đóng ở Yên Kinh (Bắc Kinh). Ở đây Trường an không phải là chỉ đất Trường An ở Thiểm Tây mà chỉ kinh đô nói chung.

129/249

Mạc Phủ Tức Sự

Triệt dạ la thanh bất tạm đình,
 Cô đǎng tương đối đǎo thiên minh.
 Kinh tuần khứ quốc tâm như tử,
 Nhất lộ phùng nhân diện tấ sinh.
 Sơn lộc tích nê thâm một mã,
 Khê tuyền phục quái lão thành tinh.
 Khách tình chí thử dĩ vô hạn,
 Hựu thị Yên Sơn vạn lý thành.

Làm Thơ Ở Nơi Tạm Trú

Suốt đêm tiếng thanh la đánh không ngừng,
 Cô độc ngồi bên ngọn đèn đến tận sáng.

Mấy tuần nhớ nước lòng buồn như chết,
 Đường đi toàn gặp kẻ không quen.
 Chân núi đầy bùn lún cả ngựa,
 Bên khe suối quái tình già ẩn nấp.
 Khách tha hương tình cảm không có hạn,
 Huống gì đường tới núi Yên còn xa vạn dặm (1).

Chú thích:

Mạc Phủ: là nơi các quan văn hay võ thường tạm trú trên đường công sự. Đây là nhà trạm sứ bộ nghỉ chân.

(1) *Yên Sơn:* ám chỉ dãy núi cao gần Yên Kinh. Nhà thơ dùng để chỉ đường đi tới Yên Kinh.

130/249

Minh Giang Chu Phát

Tiêu cổ đông đông sơ xuất môn,
 Vạn sơn trung đoạn nhất xà bồn.
 Phù vân sạ tán thạch dung sấu,
 Tân lao sơ sinh giang thủy hỗn.
 Biệt hậu quan sơn tư đệ muội, (1)
 Vọng trung nham tụ kiến nhi tôn.
 Nhật tà mạc hướng Hoa Sơn quá, (2)
 Phạ (phụ) hữu thanh thanh trường đoạn viên (viên).

Thuyền Ra Đi Trên Sông Minh Giang

Tiếng tiêu, tiếng trống nổi lên âm ỉ lúc mới ra đến cửa sông,
 Giữa những ngọn núi, một chiếc thuyền lướt nhanh.
 Mây vừa chợt tan, núi trông xơ xác,
 Lụt mới về, nước sông còn đục ngàu;
 Từ lúc già biệt nơi quan san, lại nhớ đến em trai, em gái,
 Nhìn đồng đá tụ lớn nhỏ lại nhớ con cháu.
 Trời đã xế chiều, phải ngưng qua núi Hoa,
 Sợ nghe tiếng vượn hú lại thêm buồn não ruột.

Chú thích:

(1) Lúc làm bài thơ này, Nguyễn Nễ, anh của Nguyễn Du đã mất (1905), cho nên chỉ nói đến em trai, em gái.

(2) *Hoa Sơn:* tên núi thuộc tỉnh Quảng Tây.

131/249

Hoàng Sào Bình Mã

Đại tiểu Hoa sơn số lý phân,
 Hoàng Sào di tích tại giang tân.

Khởi tri Kim Thống Tân trung đế, (1)
 Nãi xuất Tôn Sơn bảng ngoại nhân. (2)
 Ngộ quốc mỗi nhân câu hạn lượng,
 Cùng thời tự khả biến phong vân.
 Viễn lai nghĩ vấn thiên niên sự,
 Giang hộ dao đầu nhược bất văn.

Nơi Hoàng Sào Đổng Bình Ngựa

Núi Hoa lớn nhỏ chia cách nhau vài dặm,
 Hoàng Sào lưu lại di tích ở bến sông.
 Biết là vua Kim Thống của đất Tân.
 Là người đội sổ bảng thi như Tôn Sơn,
 Lỡ làm việc nước vì gia phép câu nệ hẹp hòi,
 Gặp thời tận cũng biến hóa được chuyện gió mây
 Khách từ xa muốn hỏi chuyện ngàn năm trước,
 Ông lái thuyền chỉ lắc đầu không thốt lời.

Chú thích:

Hoàng Sào: là người đời Đường, quê ở Sơn Đông, học giỏi nhưng thi nhiều lần không đỗ tiến sĩ. Là một dũng sĩ, hay cứu giúp người nghèo.

(1) Sau một cuộc khởi nghĩa kéo dài 10 năm (875-884), Hoàng Sào vào được Trường An, lên ngôi Hoàng Đế, quốc hiệu Đại Tề, niên hiệu Kim Thống (880-881).

(2) *Tôn Sơn*: tên người đỗ cuối bảng, *Tôn Sơn bảng ngoại* tức là hỏng thi.

132/249

Ninh Minh Giang Chu Hành (1)

Việt Tây sơn trung đa gián tuyền,
 Thiên niên hợp chú thành nhất xuyên.
 Tự cao nhi hạ như bát thiên.
 Than thượng hà sở vấn?
 Ứng long kích nộ lôi điền điền, (2)
 Than hạ hà sở kiến?
 Nỗ cơ kịch phát thủy ly huyền,
 Nhất tả vạn lý vô đình yên,
 Cao sơn giáp ngạn như tường viên.
 Trung hữu quái thạch sâm sâm nhiên,
 Hữu như long, xà, hổ, báo, ngư, mã la kỳ tiền.
 Đại giả như ốc, tiểu như quyền.
 Cao giả như lập, đê như miên,
 Trực giả như tẩu, khúc như tuyền,
 Thiên hình vạn trạng nan tận ngôn.
 Giao ly xuất một thành trùng uyên.
 Dũng đào phún mặt nhật dạ thanh hôi huyền.
 Hạ lạo sơ trướng phí như tiên.
 Nhất hành tam nhật tâm huyền huyền,
 Tâm huyền huyền đa sở úy
 Nguy hồ đãi tai cốt một vô để,
 Công đạo Trung Hoa lộ thần bình,

Trung Hoa đạo trung phù như thị!
 Oa bàn khuất khúc tự nhân tâm.
 Nguy vong khuynh phúc giai thiên ý.
 Cao tài mỗi bị văn chương đố,
 Nhân nhục tối vi ly mị hỷ.
 Phong ba na đặc tận năng bình,
 Trung tín đáo đầu vô túc thị. (3)
 Bất tín "xuất môn giai úy đồ",
 Thí vọng thao thao thử giang thủy.

Đi Thuyền Trên Sông Ninh Minh

Dãy núi Tây Việt có nhiều suối nhỏ,
 Ngàn năm tụ lại thành một sông.
 Nước từ trên trời cao đổ xuống
 Trên ghềnh nghe có tiếng gì?
 Tựa như rống nước giận âm âm như sấm.
 Dưới ghềnh thấy có chuyện gì?
 Như cung nỏ căng bắn tên đi thật xa
 Nước chảy muôn dặm không ngừng,
 Núi cao kề cận bờ như bức tường thành.
 Dãy dãy hòn đá dị kỳ xít nhau
 La liệt tựa như rỗng, rảnh, hổ, beo trâu ngựa
 Lớn như nhà, nhỏ như nắm tay cũng có
 Hòn cao sừng sững, hòn thấp ngủ nằm
 Hòn thẳng như chạy, hòn uốn như suối
 Nghìn hình muôn vẻ nói sao hết lời
 Rảnh rỗng ẩn hiện dưới sâu vực thẳm
 Sóng vỗ ầm ầm tung bọt ngày đêm
 Mùa hạ nước lũ mạnh như sôi sùi bọt
 Cuộc hành trình ba ngày thuyền, lòng dạ bồn chồn,
 Lòng dạ bồn chồn chứa nhiều lo sợ
 Hiểm nguy thuyền đắm biết chìm sâu mực nào
 Rảnh nghe Trung Quốc đường bằng phẳng
 Ngờ đâu đường Trung Quốc lại thế này!
 Sâu thẳm khúc mắc như lòng người
 Hiểm nghèo, nghiêng phúc cũng do ý trời
 Người có tài thường bị văn chương đố kỵ,
 Thịch người ưa thích nhất là đám quý ma
 Sóng to gió lớn làm sao trấn hết được
 Lòng trung tín cũng sờn khi gặp hiểm
 Nếu chẳng tin "Ra khỏi cửa là gặp đường nguy"
 Thì hãy nhìn thử giòng sông nước đang cuộn cuộn chảy.

Chú thích:

(1) Minh Giang là con sông phát nguyên từ núi Phên Mao tỉnh Quảng Đông chia làm hai ngả, một ngả chảy theo hướng Bắc, một ngả chảy theo hướng Nam đổ ra vịnh Bắc Bộ. Ngả này là con sông chia ranh giới Việt Nam và Trung Quốc. Sứ bộ Việt Nam đi qua sông này lên phía Bắc Trung Quốc.

(2) Đường giới, người đời Tống, tính cương trực, bị biếm đi nơi hẻo lánh. Khi thuyền ông đi qua sông Đoài, sóng gió nổi lên, ông ngồi ngay ngắn đọc câu thơ : "Xuất môn giai úy đồ."

133/249

Vọng Quan Âm Miếu

Y thùi tuyệt cảnh cầu đình đài ?
 Phật tận từng chi trụ hạc thai.
 Thạch huyết hà niên sơ tạc phá,
 Kim thân (1) tiền dạ khước phi lai. (2)
 Đình vân xứ xứ tăng miên định,
 Lạc nhật sơn sơn viên khiếu ai
 Nhất chú đàn hương (3) tiêu tuệ nghiệp. (4)
 Hồi đầu dĩ cách vạn trùng nhai.

Trông Lên Miếu Quan Âm

Chốn xa xôi ai xây cất lên đình đài ?
 Phật hết rừng thông làm rơi trướng hạc.
 Hang đá đã đục phá tự năm nào,
 Tượng Phật bay đến đêm hôm trước.
 Mây ngưng bay mọi phương, chừ tăng đà yên giấc,
 Bóng chiều trên núi, vượn hú bi ai.
 Một nén hương thơm giải tan nghiệp do trí tuệ gây nên,
 Ngoảnh đầu lại đà cách núi muôn trùng lớp.

Chú thích:(1) *Kim thân*: mình vàng chỉ tượng Phật.(2) *Phi lai*: từ chữ "phi lai thạch", lấy từ tích chùa Tương Sơn có hòn đá ở Quảng Châu bay đến thành Phật.(3) *Đàn hương*: hương làm bằng gỗ chiên đàn.(4) *Tuệ nghiệp*: nghiệp do trí tuệ gây ra. Từ điển tích trong kinh Phật. Phật Thích Ca mẫu ni lấy con vua Học Phạn tên là Da Du. Khi Thích Ca bỏ Hoàng cung xuất gia tìm đạo, thì bà Da Du đã có thai. Thích Ca trao cho vợ một mảnh đàn hương, buộc vào cạp áo, dặn vợ lúc gặp tai nạn đốt lên thì sẽ qua khỏi tai vạ. Khi vua cha Thích Ca nghi Da Du ngoại tình nên có bầu, nên đem ra pháp trường chất lửa đốt. Da Du theo lời chồng dặn đốt mảnh đàn hương, tức thì lửa tắt.

134/249

Tam Giang Khẩu Đường Dạ Bạc

Tây Việt trùng sơn nhất thủy phân,
 Lưỡng sơn tương đối thạch lân tuần.
 Viên đề thụ diểu nhược vô lộ,
 Khuyến phệ lâm trung trí hữu nhân.
 Tứ vọng vân sơn nhân độc lão,
 Đồng chu Hồ Việt các tương thân.
 Thập niên dĩ thất hoàn hương lộ. (1)
 Ná đắc gia hương nhập mộng tần?

Đêm Đâu Thuyền Ở Cửa Sông Tam Giang

Một rặng núi Tây Việt, giòng sông phân chia đôi,
 Hai núi đối nhau đá núi lờm chờm.
 Vượn gào hú trên ngọn cây, chừng như không có lối đi,
 Chó sủa trong rừng biết có người.
 Bốn mặt mây núi một thân già lão,
 Cùng thuyền Hồ Việt tương trợ lẫn nhau.
 Mười năm quên đường trở về làng,
 Làm sao quê nhà có thể nhập vào giấc mộng được?

Chú thích:

(1) *Thập niên*: Tác giả tính từ năm bắt đầu ra làm quan (1802) cho đến năm đi sứ (1813).

135/249

Thái Bình Thành Hạ Văn Xuy Dịch

Thái Bình thành ngoại tây phong khởi,
 Xuy trứu Ninh Minh nhất giang thủy.
 Giang thủy trứu hề giang nguyệt hàn,
 Thủy gia hoành địch băng lan can.
 Nhị thập thất nhân cộng hồi thủ,
 Cổ hương dĩ cách vạn trùng san.

Bên Thành Thái Bình Nghe Tiếng Sáo Thổi

Phía ngoài thành Thái Bình gió Tây bắt đầu thổi (1)
 Lăn tăn gợn sóng nước sông Ninh Minh,
 Nước sông lăn tăn, trăng sông lạnh lẽo,
 Nhà ai có tiếng sáo thổi ngoài lan can.
 Hăm bảy lữ khách đều quay đầu nhìn lại, (2)
 Quê hương đã xa cách hàng vạn núi rồi.

Chú thích:

(1) *Thái Bình*: một phủ thuộc tỉnh Quảng Tây.

(2) Đoàn sứ bộ gồm hai mươi bảy người.

136/149

Chu Hành Tức Sự

Tây Việt sơn xuyên đa hiểm hy, (1)
 Hành hành tông thứ hướng thiên nhi (nhai).
 Băng nhai quái thạch lộ tương hưởng,
 Thủy điều cầm sa hiệp bất phi.
 Thiên địa biên chu phù tự diệp,
 Văn chương tàn tức nhược như ty.

Vị liên thượng quốc phong quang hào,
Quan tòa hương tình vị phóng quy.

Đi Thuyền Hứng Việt

Núi Tây Việt quả nhiều hiểm trở,
Cứ đi đi mãi về hướng cuối trời.
Tảng núi lở, đá dị kỳ như đang cơn giận dữ,
Chim nước, vịt trời dạn dĩ không bay.
Trong trời đất thuyền trôi như chiếc lá,
Chữ nghĩa nghèo than thở yếu như tơ
Vì yêu cảnh đẹp của nước trên,
Ngăn mỗi tình quê chưa thể về được.

Chú thích:

(1) *Tây Việt* chỉ Quảng Tây.

137/249

Thái Bình Mạ Ca Già

Thái Bình cổ sư thô bố y,
Tiểu nhi khiên văn hành giang mi
Vân thị thành ngoại lão khất tử,
Mạ ca khất tiền cung thần xuy.
Lân chu thời hữu hiệu âm giả,
Khiên thủ dẫn thượng thuyền song hạ.
Thử thời thuyền trung ám vô đăng,
Khí phạn bát thủy thù lang tạ.
Mô sách dẫn thân hướng tọa ngưng.
Tái tam cử thủ xưng đa tạ.
Thủ văn huyền sách khẩu tác thanh,
Thả đàn thả ca vô tạm đình.
Thanh âm thù dị bất đặc biệt,
Đã giác liều lượng thù khả thịnh.
Chu tử tả tự vị dư đạo:
"Thử khúc Thế Dân dĩ Kiến Thành". (1)
Quan giả thập số tịnh vô ngữ,
Đã kiến giang phong tiêu tiêu giang nguyệt minh.
Khẩu phún bạch mặt, thủ toan xúc,
Khước tọa, liễm huyền, cáo chung khúc.
Đàn tận tâm lực cơ nhất canh,
Sở đặc đồng tiền cận ngũ lục.
Tiểu nhi dẫn đặc há thuyền lai,
Do thả hồi cổ đảo đa phúc.
Ngã sạ kiến chi, bi thả tân:
Phàm nhân nguyện tử bất nguyện bần.
Chỉ đạo Trung Hoa tẩn ôn bảo,
Trung Hoa diệc hữu như thử nhân!
Quân bất kiến sứ thuyền triêu lai cung đồn lệ.
Nhất thuyền, nhất thuyền doanh nhục mẽ.

Hành nhân bảo thực tiện khí dư,
Tàn hào lãnh phạm trầm giang để.

Người Hát Dạo Ở Thái Bình

Ở Thái Bình có người mù mặc áo vải thô,
Cùng đứa trẻ dẫn đường bên bờ sông.
Già lão hành khất ngoài thành,
Hát rong kiếm tiền bát gạo nấu ăn.
Thuyền bên cạnh có người ưa nghe hát,
Nắm tay dẫn xuống sát cửa thuyền.
Bấy giờ thuyền tối không ánh đèn,
Cơm rớt, canh trào đổ bữa bãi.
Già mù sờ soạng ngồi một góc,
Hơn ba lần gơ tay xin cám ơn.
Tay nắn giây đàn cất tiếng hát vang,
Đàn hát một hơi không ngừng không nghỉ.
Lời ca tiếng lạ ta không hiểu được,
Nhưng âm điệu réo rất dễ nghe
Nhà thuyền viết giấy cho hay:
"Đây là bài hát Thế Dân Kiến Thành".
Hơn mười thính giả lặng ngắt như tờ,
Trong gió hiu hiu, trên sông trắng sáng.
Ông già miệng sùi bọt, tay rời rã,
Ngồi lại, đặt đàn thưa hát đã xong.
Gắng hết sức lực hầu một trống canh,
Lợm nhặt lên được năm sáu đồng tiền.
Đứa trẻ nhỏ dắt lão rời bờ thuyền,
Còn ngoảnh lại ngỏ lời chúc phúc.
Ta thấy thế mà trạnh lòng thương sót,
Là người thà chết còn hơn nghèo
Ta thường nghe đất Trung Hoa no ấm,
Sao Trung Hoa cũng có kẻ khổ thế này.
Biết lệ cung phụng đoàn đi sứ thuyền hàng ngày,
Thuyền nào thuyền nấy thịt gạo ê hề.
Mọi người ăn uống no nê, dư thừa vớt bỏ,
Cơm nguội, thức ăn thừa đổ chìm xuống đáy sông.

Chú thích:

(1) *Thế Dân và Kiến Thành*: cả hai là con Đường Thái Tổ. Kiến Thành là anh được phong làm thái tử để sau nối ngôi vua. Thế Dân là em nhiều mưu lược, tập hợp được nhiều võ tướng, sau giết Kiến Thành, dành ngôi thái tử. Thế Dân sau đó lên ngôi làm vua tức Đường Thái Tông (627-649).

138/249

Sơn Đường Dạ Bạc

Ngộ mộng tỉnh lai vãn,
Tà nhật yếm song phi.
Phong kính duy thuyền tảo,
Sơn cao đặc nguyệt trì.
Ý bổng thiên lý vọng,
Hợp nhãn cách niên ti (tư).

Mạc cận thương nhai túc,
Đề viên triết dạ bi.

Đêm Thuyền Đâu Ở Sông Sơn Đường

Giấc ngủ trưa tỉnh dậy đã muộn màng,
Bóng chiều len lỏi cửa song khép hờ.
Gió mạnh nên thuyền neo bến sớm,
Núi cao nên trăng đã chậm thấy.
Dựa thuyền ngóng nhìn xa ngàn dặm,
Nhắm mắt xa nhà đã một năm.
Thuyền đậu gần chân núi xanh thẳm,
Vượn kêu gợi bi sầu suốt đêm.

139/249

Đề Đại Than Mã Phục Ba Miếu

Tạc thông lĩnh đạo định Viêm khư,
Cái thể công danh tại sử thư.
Hương lão đại niên căng quắc thước,
Trừ y thực ngoại tấn doanh dư (1)
Đại Than phong lãng lưu tiền liệt,
Cổ miếu tùng sam cách cổ lư.
Nhật mộ thành tây kinh cực hạ, (2)
Dâm đàm di hồi cánh hà như. (3)

Thơ Đề Miếu Mã Phục Ba Ở Đại Than

Mở đường Ngũ lĩnh qua đánh gò Viêm,
Tên tuổi công danh lưu trong sử sách.
Về già tuổi lớn còn khoe sức,
Ngoài cơm ăn áo mặc, gì cũng thừa.
Sóng gió Đại Than lưu tên ngày trước,
Miếu cũ tùng bách xa cách làng cũ.
Trong chiều tối phía tây thành đầy cây gai
Nơi Hồ Tây (Dâm đàm) lời hỏi giờ ra sao?

Chú thích:

(1) Em họ Mã Viện là Thiệu Du nói: "Người ta sinh ra cốt ăn mặc vừa đủ thôi, nếu cầu thêm thừa thãi thì chỉ khổ thân."

(2) Mộ Mã Viện chôn phía Tây Thành (xem ghi chú trong bài 125/249, *Giáp Thành Mã Phục Ba Miếu*).

(3) *Dâm đàm* là Hồ Tây. Sử viết khi Mã Viện sang đánh hai bà Trưng, đóng quân ở hồ Dâm đàm, thấy mặt hồ đầy khí lam chướng, điều lượn mặt hồ. Mã Viện nghĩ hồi hận nói: "Nay nghĩ lại lời Thiệu Du thấy nói đúng nhưng không làm sao được nữa."

140/249**Văn Há Đại Than, Tân Lạp Bạo Trưởng, Chư Hiểm Câu Thất**

Ngân hà tạc dạ tự thiên khuynh,
 Giang thủy mang mang giang ngạn bình.
 Vị tín quý thần năng tướng hựu,
 Tẫn giao long hổ thất tinh linh.
 Bình cư bất hội giảng "trung tín", (1)
 Đáo xứ vô phương "tề tử sinh".
 Cánh hữu hiểm hy nhiều thập bộ,
 Ngô tương hà dĩ khẩu thần minh.

Chiều Xuống Đại Than, Nước Lụt Dâng Cao, Những Quãng Hiểm Trở Đầu Ngập Nước

Nước sông Ngân tối qua tự nhiên đổ xuống,
 Nước sông mênh mông nước cao chạm bờ.
 Chẳng tin quý thần nào có thể giúp,
 Ngay cả rồng hổ cũng chịu thua thôi.
 Thường ngày nếu không hiểu đến trung tín,
 Đến lúc gặp nguy không cách gì xoay sở được sống chết.
 Có nhiều chỗ còn hiểm nguy hơn mười phần,
 Thì ta dùng chi để cầu cứu thần minh.

Chú thích:

(1) *Trung tín*: theo điển Đường Giới tống nói:

"Bình sinh trượng trung tín,
 Kim nhật nhiệm phong ba".
 (ngày thường giữ lòng trung tín, hôm nay mặc kệ sóng gió).

141/249**Há Than Hi Phú**

Tâm hương bá đảo tướng quân tỳ (từ),
 Nhất trạo trung lưu tứ sở chi.
 Đáo xứ giang sơn như thức thú,
 Hỷ nhân xà hổ bất thi uy.
 Vạn châu tòng thụ tặng nhân ốc,
 Nhất đại hàn yên Yến tử ky (cơ).
 Tịch tịch thuyền song vô cá sự,
 Ngư ca giang thượng khán tà huy.

Thuyền Xuôi Có Thơ Vui

Thành tâm dâng hương miếu tướng ông,
 Một chèo xuôi nước giữa dòng sông.
 Đó đây non nước dường thân thiết,
 Mừng người rảnh hổ chẳng ra công.

Nơi vạ cây tùng ngụ một sư,
Đá tựa yển bay khói lạnh mờ
Lặng bên song thuyền vô tư lự,
Chiều tà nghe tiếng hát chài ngư.

142/249

Thương Ngô Tức Sự

Ngu đế nam tuần cánh bắt hoàn (1)
Nhị phi sai lệ trúc thành ban (2)
Du du trần tích thiên niên thượng,
Lịch lịch quần thư nhất vọng giang.
Tân lạc sơ thêm tam xích thủy,
Phù vân bất tiện Cửu Nghi sơn (san). (3)
Tâm thanh dao tạ tì bà ngữ, (4)
Thiên lý thanh sam bất nại hàn.

Tức Cảnh Thương Ngô

Vua Thuấn nam tuần không trở về, (1)
Hai phi sa lệ đốm trúc thanh. (2)
Trăm năm vết cũ chuyện xưa kể,
Bây giờ nhìn lại rõ sử xanh.
Cao thêm ba thước nước lụt về,
Cửu Nghi núi khuất mây mờ che. (3)
Tì bà nghe vắng đàn tì bà, (4)
Ngàn dặm áo xanh lạnh lẽo ghê!

Chú thích:

- (1) Sử chép vua Thuấn nam tuần (tỉnh Hồ Nam) chết bất thành linh và an táng tại đó.
(2) Hai bà phi của vua Thuấn, Nga Hoàng và Nữ Oanh, khóc vua Thuấn nước mắt rơi làm lốm đốm trên lá trúc.
(3) *Cửu Nghi*: dãy núi Cửu Nghi cũng gọi là Thương Ngô, ở tỉnh Hồ Nam.
(4) *Tì bà hành*: chỉ tiếng đàn tì bà của Nga Hoàng và Nữ Anh, chứ không phải tì bà nói trong bài *Tì Bà Hành* của Bạch Cư Dị.

143/249

Thương Ngô Mộ Vũ

Vũ trệ Tâm Giang hiểu phát tri, (1)
Ngô thành bạc mộ thượng phi phi. (2)
Nhất giang tân lạc bình Tam Sở, (3)
Đại bán phù vân trú Cửu Nghi.
Trách trách tiểu chu nan quá hạ, (4)
Sam sam trường phát tự tri di.

Bình ba nhật mộ Tương Đàm viễn,
Bôi tầu bằng lan điệu Nhị phi.

Thương Phố Chiêu Mưa

Tầm Giang mưa sớm, rời bến trưa,
Thành Ngô day dứt vẫn còn mưa.
Sông tràn nước đổ bờ Tam Sở,
Mây đầy quanh quẩn Cửu Nghi xưa.
Nho nhỏ chiếc thuyền hạ khó qua,
Mái tóc thả dài rõ người xa.
Tương đàm chiều lặng còn xa tắp,
Chén rượu tựa song tường hai bà.

Chú thích:

(1) *Tầm Giang*: tên một con sông thuộc huyện Quế Bình, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Thương Ngô vào Quế Giang.

(2) *Ngô thành*: có hai nơi gọi tên Thương Ngô.

Tỉnh Quảng Tây có Thương Ngô (Ngô Châu). Ở tỉnh Hồ Nam, Thương Ngô là tên dãy núi cũng gọi là núi Cửu Nghi.

Bài thơ này hai câu đầu nói đến Thương Ngô ở Quảng Tây, vì câu bầy nhắc đến Tương Đàm là một huyện thuộc Hồ Nam. Nhưng câu bốn lại nói nhìn về núi Cửu Nghi (Thương Ngô, Hồ Nam), nơi vua Thuấn mất nên tránh lòng nhớ để hai bà phi của vua Thuấn.

(3) *Tam Sở*: ba miền nước Sở gồm Tây Sở, Nam Sở, và Đông Sở, nay là đất các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc.

(4) *Hạ*: chữ hạ có sách diễn là chỉ nước Trung Quốc (Hoa Hạ), ý nói đi trên chiếc thuyền nhỏ thì khó lòng mà đi khắp Trung Quốc.

144/249

Ngũ Nguyệt Quan Cảnh Độ

Hoài Vương qui táng Trương Nghi tử, (1,2)
Sở quốc tử nhân ký bội lan. (3)
Thiên cổ chiêu hô chung bất phản, (4)
Mãn giang tranh cạnh thái vô đoan. (5)
Yên ba điệu điệu không bi oán,
La cổ niên niên tự tiểu hoan.
Hồn ngược qui lai đã vô thác,
Long xà qui vực biển nhân gian. (6)

Tháng Năm Xem Đua Chải

Sở Vương cốt đã rước về, Trương đã chết,
 Nhớ văn nhân nước Sở giặt chum lan (Ly Tao).
 Ngàn năm gọi hồn, hồn chẳng hiện,
 Đây sông thuyền chải, nghĩa gì đâu.
 Mịt mờ khói sóng thương xót hã,
 Chiêng trống hàng năm trò vui cũ vẫn bày.
 Hồn kia có về thì nương nhờ nơi đâu nhỉ?
 Khi rần rỗng quí quái đây khắp thế gian.

Chú thích:

(1, 2) Sở Hoài Vương không nghe lời Khuất Nguyên can, sang hội nước Tần, bị giữ lại rồi chết ở đó. Sau hài cốt được mang về táng ở nước Sở.

(3) *Trương Nghi*: mưu sĩ nước Tần, bạn của Tô Tần, chủ trương thuyết liên hành, đi thuyết sáu nước xu phụ Tần theo kế liên hoành, chống lại kế hợp tung.

(4) *Khuất Nguyên*: tự là Bình, là người hoàng tộc trong nước Sở. Ông đa tài, vừa có khả năng về chính trị, văn học, vừa biết ứng đối với các chư hầu. Trong văn chương, ông có hai tác phẩm nổi tiếng là *Ly Tao* và *Cửu Chương*. Trong *Ly Tao* có câu: "Xâu chum hoa lan để đeo".

(5) *Tống Ngọc* có làm bài thơ Chiêu hồn để tỏ lòng thương nhớ Khuất Nguyên.

(6) Hai câu chót ký thác tâm sự của nhà thơ.

145-159/249

Thương Ngô Trúc Chi Ca

15 bài thất ngôn tứ tuyệt Nguyễn Du làm khi đi qua vùng Thương Ngô.

145/249

I

Quế Lâm tân lạo dững trường xuyên,
 Thủy ốc bằng cao đục thượng thiên.
 Ngộ hậu đồng phong xuy cấp cánh,
 Vãng lai vô số Quảng đông thuyền.

*Nước lụt Quế Lâm thật mênh mông,
 Trời gần bè thả cao trên sông.
 Quá trửa thêm mạnh gió đông,
 Lưu hành vô số Quảng đông thuyền bè.*

146/249

II

Văn Xương các thượng dạ đấng minh.
 Nhất phiến hàn quang xạ thủy tinh.

Lai vãng du thuyền bất tri số.
Mãn giang tề phát trạo ca thanh.

*Đèn đêm sáng ngời gác Văn Xương,
Một màng nước chiếu sáng như gương.
Thuyền bè qua lại nhiều vô kể,
Khắp sông vang vọng lời ca vương.*

147/249

III

Vũ tự bàng đà vân tự si,
Cửu Nghi Sơn sắc vọng trung nghi. (1)
Ngu Vương táng xứ vô khâu mộ, (2)
Thủy diện huyền thanh tự Nhị phi. (3)

*Mưa rơi suốt mướt, mây lững lờ,
Núi Cửu nhật nhòa trong xa mờ.
Ngóng lắng vua Thuấn sao chẳng thấy,
Mặt nước đàn vang tưởng hai phi.*

Chú thích:

- (1) *Cửu Nghi Sơn*: còn gọi là núi Thương Ngô, núi có chín ngọn thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.
(2) *Ngu Vương*: Vua Thuấn đời nhà Ngu, nên gọi là Ngu Vương.
(3) *Nhị phi*: hai vợ của vua Thuấn tên Nga Hoàng và Nữ Anh. Tích kể rằng sau khi vua Thuấn mất, hai bà đi tìm, đến sông Tương, trông lên núi Thương Ngô than khóc rồi gieo mình xuống sông Tương.

148/249

IV

Thanh sơn lâu các nhất tầng tầng,
Trú kiến yên hà dạ kiến đăng.
Cổ tự vô danh nan vấn tẫn,
Bạch vân thâm xứ ngọa sơn tăng.

*Núi xanh, lâu cao hàng lớp lớp,
Ngày thấy mây khói, tối ánh đèn.
Chùa cũ không tên biết hỏi ai,
Trong lớp mây trắng nhà sư nằm.*

149/249

V

Lãng hoa song trạo tật như phi,
Khán bãi long châu để mộ qui

Sinh diện tương phùng vô úy tị,
Hồ tê vi lộ tiểu Nam đi.

*Đôi chèo thuyền quấy sóng lướt như bay,
Xem cuộc đua chài đến chiều về.
Gặp người lạ chẳng hề e ngại,
Hé răng đẹp cười thấy người khách phương Nam.*

150/249

VI

Nhất thanh liệt trúc tán lưu hoàng
Kính khởi sa đình nhận số hàng
Thiên tế giao chiêm qui khứ xứ
Thương Ngô bắc thượng định Hành Dương.

*Một tiếng pháo nổ, khói lưu hoàng bốc ra
Đàn nhận kính hải từ bãi cát bay lên
Nhìn trời xem bay về phương nào
Từ Thương Ngô bay lên Bắc đoán là đến Hành Dương. (*)*

Chú thích:

(*) Hành Dương thuộc tỉnh Hồ Nam.

151/249

VII

Trường giang ba lãng diều vô nhai,
Tam ngũ du thuyền sẵn dạ khai
Vô nguyệt vô đăng khán bất kiến,
Tì bà thanh tự thủy trung lai.

*Sông Trường sóng nước chẳng thấy bờ,
Ba năm thuyền lướt trong đêm mờ
Không trăng không đèn nhìn chẳng rõ,
Tiếng tì bà đâu đó vẳng trên sông.*

152/249

VIII

Kê Lung sơn tại thủy trung ương,
Vạn khoảnh yên ba cộng diều mang.
Tương ước đồng gia cụ chu tiếp,
Thiên phi các thượng cộng phần hương. (1)

*Kê Lung núi ở giữa giòng sông,
Khối sóng vạn lớp trải chập chùng .*

*Đã hẹn chủ thuyền cùng sửa soạn,
Viếng gác Thiên phi cùng thấp nhang.*

Chú thích:

(1) *Thiên phi các:* đền thờ hai bà phi, con gái vua Nghiêu tên Nga Hoàng và Nữ Anh.

153/249

IX

Thành bắc sơn lưu hồng cánh hồng,
Thành nam thùy liễu bất cầm phong.
Như phi hoa lạc vô nhân quản,
Nhất dạ tùy lưu đảo Quảng Đông.

*Phía thành bắc lưu núi hồng thêm hồng,
Nơi thành nam liễu rủ gió thổi tung.
Liều bay hoa rơi rụng không người biết,
Một đêm xuôi dòng ghé Quảng Đông.*

154/249

X

Ban trúc yên đồng xích nhị trường, (1)
Trà âu phù động Vũ tiên hương. (2)
Nhất lai nhất vãng nhân vô vấn,
Độc ý thuyền song chính hận lang.

*Hoa trúc ống điếu dài hai thước,
Trà Vũ tiên một bình thơm ngát.
Thấy người qua lại chẳng hỏi chuyện,
Tựa song cửa nàng kia trông như giận chông.*

Chú thích:

(1) *Ban trúc:* trúc hoa. Tục truyền rằng Nga Hoàng và Nữ Anh khóc vua Thuấn, nước mắt vấy vào bụi trúc thành đốm.

(2) *Vũ tiên:* tức Vũ tiên trà, là một loại trà ngon, hái trước tiết cốc vũ (tháng ba).

155/249

XI

Thập chích long châu nhất tự trần,
Xao la qua cổ điếu Linh quân. (1)
Hoàng hoa khuê nữ tham hành lạc,
Khiêu xuất thuyền đầu bất tị nhân.

*Mười thuyền rồng sắp hàng chữ nhất,
Chiêng trống vang rền điệu Khuất Nguyên.
Cải hoa vàng một nàng ham vui quá,
Ngay mũi thuyền đứng xem chẳng tị hiềm ai.*

Chú thích:

(1) *Linh quân*: tức Khuất Nguyên, điển tích rằng Khuất Nguyên trầm mình trên sông Mịch La, một con sông nhỏ chảy vào sông Tương. Hàng năm cứ vào ngày giỗ Khuất Nguyên, người Trung Hoa thường tổ chức đua thuyền tượng trưng việc tìm thi thể của nhà thơ, để tưởng nhớ Khuất Nguyên.

156/249

XII

Đường chu lan tiếp nhật tần phân,
Vãng vãng lai lai bất yếm tần.
Ký thủ hoạ thuyền tam ngũ chích,
Tối phong lưu thị bổ y nhân.

*Thuyền gổ đường, chèo gổ lan nhộn nhịp cả ngày,
Đi đi lại lại không nghỉ ngơi.
Tay viết vẽ xuống ba năm chiếc thuyền,
Lịch lãm nhất là người mặc áo vải.*

157/249

XIII

Duyên thành dương liễu bất thẳng nhu,
Diệp diệp ti ti vị cập thu.
Hảo hướng phong tiền khán dao duệ,
Tối điên cuồng xứ tối phong lưu.

*Bên thành cây liễu thướt tha,
Lá xanh mướt mướt thu xa chưa vẽ.
Đu đưa theo gió nhẹ nhàng,
Càng quay cuồng mãi trông càng đẹp xinh.*

158/249

XIV

Trường quần tập tập duệ khinh tiêu,
Vân kế nga nga ứng thúy kiều.
Doanh đắc quý đầu mẫn mang khẩu, (1)
Bằng quân vô phúc dã năng tiêu.

*Quần lụa dài thướt tha kiêu nữ,
Tóc bới cao, lông chim thúy điểm trâm cài.
Cứ rằng có tiền bạc đầy túi,
Thì dù không có phúc vẫn có duyên với họ.*

Chú thích.

(1) *Quy đầu*: một loại tiền cổ.

159/249

XV

Thuyền vĩ đăng lung tứ xích can,
Thuyền đầu họa hổ hắc ban ban.
Bố kỳ thượng tả "Tuần hà" tự,
Chỉ cật hoa thuyền bất cật gian.

*Đuôi thuyền có đèn lồng cán dài bốn thước,
Mũi thuyền có hình vẽ hổ vằn lông đen.
Cờ trưng cao đề hai chữ "Tuần hà"
Tuần viên chỉ chặn hỏì thuyền hoa, còn thuyền gian thì mặc kệ.*

160/249

Dương Phi Cố Lý (1)

Sơn vân tước lược ngạn hoa minh,
Kiến thuyết Dương Phi thử địa sinh.
Tự thị cử triều không lập trượng, (2)
Uống giao thiên cổ tội khuynh thành.
Tiêu tiêu Nam Nội bồng cao biển, (3)
Mịch mịch Tây Giao khâu lũng bình. (4)
Lang tạ tàn hồng vô mịch xứ,
Đông phong thành hạ bất thăng tình.

Quê Cũ Dương Quý Phi

Núi mây thừa thốt hoa rục rở bên bờ,
Nghe nói đây là quê sinh đẻ của Dương Phi.
Chỉ tại triều đình như tuồng phỗng đá,
Khiến xui ngàn năm cứ đổ tội sắc nghiêng thành.
Trong cung Nam buồn cỏ bồng mọc khắp lối,
Vắng vẻ Tây giao, gò đồng phẳng bằng.
Phấn lạt hương phai biết tìm đâu,
Dưới thành gió đông gợi nhiều cảm thương. (*)

(*) Nguyễn Du không đi qua vùng này trên đường đi xứ, lý do tại sao bài thơ này sắp ở đây còn là nghi vấn.

Chú thích:

(1) *Dương Quý Phi*: tức Dương Ngọc Hoàn là Quý Phi của Đường Minh Hoàng. Quê ở làng Hoàng Nông, huyện Hòa Âm, tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Vì An Lộc Sơn nổi loạn, Đường Minh Hoàng (Đường Huyền Tông) phải chạy vào đất Thục. Đến đèo Mã Ngôi, quân lính đòi giết Dương Quý Phi và người anh tên Dương Quốc Trung, là những người làm Đường Minh Hoàng mê muội mà mất nước (*Uống giao thiên cổ tội khuynh thành*). Quốc Trung bị quân lính giết chết, Dương Quý Phi bị buộc thắt cổ tự sát ở đây.

(2) *Lập trượng*: Đứng như gậy, chỉ quan bù nhìn không dám can gián vua, để xảy ra cuộc loạn An Lộc Sơn. Do lệ thiết triều nhà Đường (lập trượng mã), có tám con ngựa phải đứng chầu trong hàng gậy làm nghi vệ cho vua. Con nào kêu hoặc đung đậy không đúng phép là bị thay thế.

(3) *Nam Nội*: Tức cung Hưng Khánh, nơi Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi thường ra chơi.

(4) *Tây Giao*: Cảnh đồng ở phía tây Tràng An, chỉ gò Mã Ngôi nơi Dương Quý Phi bị buộc phải thắt cổ chết.

161/249**Triệu Vũ Đế Cổ Cảnh**

Bạo Sỡ cường Tần tương kế tru,
Ung dung ập tống bá nam tu.
Tự ngu tẫn khả xưng hoàng đế,
Lạc thiện hoàn năng khuất thụ nhu.
Bách xích cao đài khuynh Lĩnh biểu, (1)
Thiên niên cổ mộ một Phiên ngu. (2)
Khả liên thế đại tương canh diệt,
Bất cập man di nhất lão phu. (3)

Đất Cũ Của Triệu Vũ Đế

Bạo cường Sỡ Tần theo nhau tàn,
Ung dung làm chủ một cõi Nam.
Tự xưng hoàng đế khó gì đâu,
Nhún nhường nên nhận chức phiên thần.
Đài Lĩnh cao trăm thước đã rơi,
Nghìn năm Phiên mộ cổ có vui.
Thương cho thời đại đời thay đời,
Chẳng bằng ông lão đất man di.

Chú thích:

Triệu Vũ Đế: tức Triệu Đà. Thời Tần, Đà làm quan úy ở Nam Hải. Khi Tần mất, Đà chiếm Quế Lâm, Tượng quận, tự xưng Nam Việt Vũ Vương. Hán Cao Tổ lên ngôi, sai Lục Giả xuống phong Đà làm Nam Việt Vương. Sau Đà chiếm mấy ấp ở Trường Sa, tự xưng Nam Việt Vũ Đế. Thời Hán Văn Đế, lại sai Lục Giả xuống dụ. Đà dâng thư tạ tội, bỏ hiệu đế, giữ chức phiên thần.

(1) *Lĩnh biểu*: bên ngoài Ngũ Lĩnh, chỉ những miền phía Nam Ngũ Lĩnh như Quảng Đông, Quảng Tây, và nước Việt Nam.

(2) *Phiên Ngu*: tức Phiên Ngung, thủ đô của Triệu Vũ Đế, nay tỉnh lỵ Quảng Châu.

(3) *Man di nhất lão phu*: lời Triệu Đà tự xưng trong tờ biểu đưa cho Lục Giả về dâng Hán Văn Đế.

162/249

Bất Tiến Hành

Vũ sư thế khắp Bằng di nô (1)
 Ngũ chỉ sơn tiên thủy bạo chú (2)
 Bạch ba chung nhật tẩu xà long,
 Thanh sơn lưỡng ngạn giai sài hổ.
 Chu tiếp phân phân đồng nhất lưu,
 Há than nhân hi thượng than sâu.
 Bách trượng trường thẳng vẫn bất tiến,
 Chu trung niên thiếu giai bạch đầu.

Thuyền Không Tiến Lên Được

Thần mưa khóc thần nước giận,
 Vùng núi Ngũ chỉ nước trút rào rào.
 Sóng bạc suốt ngày cuộn cuộn như rấn rờng,
 Núi xanh hai bờ tựa cạp beo.
 Thuyền bè rộn rịp cùng một sông
 Đi xuôi mừng rỡ, ngược dòng sâu bi
 Trăm trượng dây dài kéo không chuyển,
 Trong thuyền người trẻ cũng bạc cả đầu.

Chú thích:

(1) *Vũ sư*: Thần mưa. *Bằng di*: Thần nước.

(2) *Ngũ chỉ sơn*: tên một dãy núi ở tỉnh Quảng Đông. Núi có năm chòm núi đá như năm ngón tay chỉ lên trời.

163/249

Tam Liệt Miếu

Thái nữ sinh sồ Trác nữ bôn, (1)
 Lạc hoa phi như bất thăng ngôn.
 Thiên thu bi kiệt hiển tam liệt,
 Vạn cổ cương thường thuộc nhất môn.
 Địa hạt tương khan vô quý sắc,
 Giang biên hà xứ điếu trình hồn?
 Thanh thời đa thiếu tu như kích, (2)
 Thuyết hiểu đàm trung các tự tôn!

Miếu Ba Liệt Nữ

Nàng Thái sinh con, Trác theo tình,
 Hoa rơi lá rụng không nên lời.
 Ngàn thu bia đá tam liệt nữ,
 Sáng gương vạn cổ thuộc một nhà.
 Dưới đất nhìn nhau không hổ thẹn,
 Nơi nào bến nước giếng hồn trinh?
 Thời bình bao kẻ mang râu mác,
 Bàn chuyện hiếu trung, tôn nhất mình.

Chú thích:

Tam Liệt Miếu: tác giả chú thích như sau: "Khoảng niên hiệu Chính Đức nhà Minh (1506-1521), Lưu Thời Cửu đi nhậm chức, thuyền tới nơi lập miếu thì bị bọn cướp giết. Cả vợ, thiếp, và con gái đều không chịu nhục, nhảy xuống sông chết. Khoảng năm Gia Tĩnh (1522-1526) được biểu dương và lập miếu thờ.

(1) *Thái nữ:* chỉ Thái Diễm, tự Văn Cơ, con gái Thái Ung, cuối đời Đông Hán, gặp lúc loạn lạc, bị quân Hung nô bắt đi, sang ở Hung nô mười hai năm, sinh được hai con. Sau Tào Tháo, bạn của Thái Ung đem vàng bạc sang chuộc về. Thái nữ là tác giả bài *Bị phần thị*.

Trác nữ: chỉ Trác Văn Quân, con gái Trác Vương Tôn, người đời Hán, goá chồng về nhà. Gặp ngày Tư Mã Tương Như đến dự tiệc, thấy Trác Văn Quân, bèn gảy khúc Phượng Cầu Hoàng quyến rũ. Trác Văn Quân bỏ nhà đi theo. Theo thời xưa hai người đàn bà này không giữ đúng lễ nghi phong tục thời đó.

(2) *Tu như kích:* râu như mác. Sách Nam sử chép chuyện Chủ Ngạn Hồi có câu: "Râu ông cứng như mác mà sao không có chí khí trượng phu", ý nói những người chỉ tốt mã bề ngoài kỳ thực vô tài.

164/249

Quế Lâm Cù Các Bộ

Trung nguyên đại thế dĩ đổi đường,
 Kiệt lực cô thành khổng nhất phương.
 Chung nhật tử trung tâm bất động,
 Thiên thu địa hạ phát do trường (1)
 Tàn Minh miếu xã đa thu thảo,

Toàn Việt sơn hà tận tịch dương (2)
 Cộng đạo Trung Hoa thượng tiết nghĩa,
 Như hà hương hỏa thái thể lương.

Ông Cù Các Bộ Ở Quế Lâm

Triều đại lớn Trung nguyên đã suy sụp,
 Ông sức tàn vẫn nhất định giữ thành.
 Ngày chót sắp chết tâm không thay đổi,
 Ngàn năm dưới lòng đất tóc vẫn dài.
 Miếu xã nhà tàn Minh đây cỏ thu,
 Vùng đất núi Việt nhuộm bóng chiều tà.

Dân Trung Hoa nghe nói trọng tiết nghĩa,
Sao đây hương khói tiêu điều thảm thê.

Chú thích:

Cù Các Bộ: Cù Thức Trĩ, tự Khởi Điền, người đời Minh, làm quan được tới chức Lâm Quế Bá. Lúc Mãn Châu chiếm Trung Quốc, vua Minh chạy vào Vân Nam, ông ở lại giữ thành Quế Lâm (Quảng Tây). Thành bị vây hãm, Thức Trĩ chết theo thành.

(1) Ý nói Thức Trĩ không chịu hàng phục người Mãn Châu, vẫn để tóc dài, không chịu cạo đầu để đuôi sam.

(2) *Việt:* ở đây chỉ các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây.

165/249

Quế Lâm Công Quán (*)

Hoang thảo nhạ lưu huỳnh,
Nhàn giai dạ khí thanh.
Hàn đặng lưu qui ảnh,
Hư trưởng tụ văn thanh.
Lao lạc xuân vô phận,
Sa đà lão tự kinh.
Thành đầu văn họa giác,
Tự ngữ đảo thiên minh.

Công Quán Quế Lâm

Đám cỏ hoang đơm đóm lập lòe,
Bên thềm khí trời đêm mát mẻ.
Ngọn đèn leo lét như bóng ma,
Màn thưa đàn muỗi xúm vo ve.
Thân lặn đận không biết đến Xuân,
Tuổi già đến lại càng thêm sợ.
Đầu thành tiếng tù và vang vọng,
Tự mình tâm sự cho đến sáng.

(*) Nguyễn Du và đoàn sứ bộ Việt Nam đến Quế Lâm thuộc tỉnh lỵ Quảng Tây vào đầu tháng 6 năm Quý Dậu (1813).

166/249

Đề Vi, Lư Tập Hậu

Thi nhân bất đắc kiến,
Kiến thi như kiến nhân.
Đại sơn hưng bảo tạng,
Độc hạc xuất phong trần.

Châm giới dị tương cảm, (1)
 Việt Hồ nan tự thân. (2)
 Tam Đường thiên tải hậu, (3)
 Tịch mạch cứu vô văn.

Đề Sau Tập Thơ Của Hai Ông Vi, Lư

Nhà thơ không thấy nữa,
 Đọc thơ như thấy người.
 Núi lớn đây của quý,
 Một hạt trong gió trần.
 Kim, hạt cải dễ cảm,
 Việt Hồ khó thân nhau.
 Ba Đường sau ngàn năm,
 Vắng vẻ tiếng thi nhân.

Chú thích:

Vi: tức Vi Ứng Vật (755-832), nhà thơ Đường chịu ảnh hưởng của Đào Tiềm và Vương Duy.

Lư: Lư Chiếu Lâm (637-690?), và Lư Đồng đều là nhà thơ Đường có tiếng. Ở đây không biết là tác giả muốn nói nhà thơ họ Đường nào.

(1) Do câu: *Từ thạch năng dẫn châm, hổ phách năng thân giới* (đá nam châm hút kim khí, hổ phách hút hạt cải), ý nói những người tính tình hợp nhau thì dễ thành bạn.

(2) Việt ở Nam, Hồ ở Bắc, xa cách thì khó mà thân nhau.

(3) *Tam Đường:* Thịnh Đường, Trung Đường, và Văn Đường ở đời Đường.

167/249

Quá Thiên Bình

Phân thủy sơn tiền nhị thủy phân,
 Thiên Bình thủy diện tự lân tuân.
 Nhất bôi không điện lâm giang miếu,
 Thiên cổ thủy vi xế thạch nhân.
 Bán lĩnh khê tuyền giai nhập Sở,
 Mãn châu bi kiệt dĩ phi Tần.
 Chu nhân thanh chỉ gia hương cận,
 Nảo sát thù phương lão sử thần.

Qua Sông Thiên Bình

Trước núi Phân thủy sông chia đôi,
 Thiên Bình mặt nước sóng nhấp nhô.
 Chén rượu dâng sông đền đơn lẻ,
 Thiên cổ ai đà cất công xây?
 Nửa khe suối núi xuôi đất Sở,
 Nhìn bia mốc biết đã xa Tần.

Khách thuyền chỉ trở nhà đã cận
Buồn lòng lữ khách lão sử thần.

Chú thích:

Thiên Bình: theo câu đầu thì Thiên Bình là một trong hai con sông ở trước núi Phân Thủy. Núi này thuộc tỉnh Hồ Nam. Câu phía dưới nói đến Tần, Sở, người viết chú thích đoán vậy chắc thuộc tỉnh Hồ Nam.

168/249

Vọng Tương Sơn Tự

Cổ phật Vô lượng Đường thế nhân, (1)
Tương Sơn tự lý hữu chân thân.
Chân thân nhất dạ tấn viêm hỏa, (2)
Cổ tự thiên nhiên không mộ vân.
Ngũ Linh phong loạn đa khí sắc,
Toàn Châu thành quách tại phong trần. (3)
Cô chu giang thượng băng lan xứ,
Nhất đái tùng sam bán tịch huân.

Ngắm Cảnh Chùa Tương Sơn

Vị Đường tăng phật hiệu Vô lượng,
Chân thân lưu lại chùa Tương Sơn.
Một đêm chân thân tự thiêu hỏa
Chùa cổ ngàn năm còn lại mây.
Ngũ Linh non biếc nhiều khí sắc,
Toàn Châu thành quách gió bụi đầy.
Dựa lan thuyền ngắm cảnh trên sông,
Một dãy tùng sam nửa nhuộm chiều.

Chú thích:

(1) *Vô lượng:* chỉ không hư, không lường đối với người đời, chỉ có Phật mới đo lường được. Ở đây chỉ Huyền Trang, người Đường, sang Ấn Độ thỉnh kinh, sau hóa Phật.

(2) *Chân thân:* thân thể người tu đặc đạo.

(3) *Toàn Châu:* nay là Toàn Hiệu, thuộc tỉnh Quảng Tây. Nguyễn Du từ Toàn Châu đến Trường Sa (Hồ Nam) ngày 18 tháng 7 năm Quý Dậu (1813).

169/249

Vĩnh Châu Liễu Tử Hậ Cổ Trạch

Hành lĩnh phù vân Tiêu thủy ba,
Liễu châu cổ trạch thử phi gia?

Nhất thân xích trục lục thiên lý,
 Thiên cổ văn chương bát đại gia.
 Huyết chỉ hãn nhan thành khổ hỷ,
 Thanh Khê gia mộc nại ngu hà.
 Tráng niên ngã diệc vi tài giả,
 Bạch phát thu phong không tự ta!

Nhà Cũ Của Liễu Tử Hậu Ở Vĩnh Châu

Mây ở núi Hành sóng sông Tiêu,
 Nhà cũ Liễu Châu phải đây chăng?
 Thân ông đây ải sáu nghìn dặm,
 Văn cổ nghìn năm ông thuộc tám đại gia.
 Tay bầm, mặt đỏ mồ hôi thật khổ,
 Tuổi trong cây đẹp lại mang tiếng khờ.
 Thời trẻ ta cũng là kẻ có tài,
 Tóc bạc nay chỉ biết than cùng gió thu.

Chú thích:

Bài thơ này nói về ông Liễu Tông Nguyên (773-819) tự Tử Hậu.

Thơ ông Liễu Tử Hậu hay nhưng không được trọng dùng, mà những kẻ nịnh vua thời đó lại được thảo chiếu của vua.

170/249

Tương Giang Dạ Bạc

Nhất khứ lục thập lý,
 Du du giang thủy trường.
 Phù vân liên Ngũ Lĩnh,
 Minh nguyệt hội Tam Tương. (1)
 Biệt phổ phân tân sắc,
 Dao không thất cổ hương.
 Hạc lai nhân bất kiên, (2)
 Văn thụ uất thương thương.

Đêm Đạ Thuyền Trên Sông Tương Giang

Đường đi sáu mươi dặm,
 Dằng dặc nước sông dài.
 Mây nổi đến Ngũ Lĩnh,
 Trăng sáng tụ Tam Tương.
 Xa bến càng thêm sắc,
 Xa rồi khuất cổ hương.
 Hạc về chẳng có người,
 Chiều tàn cây xanh tươi.

Chú thích:

(1) *Tương Giang*: con sông bắt nguồn từ Quảng Tây chảy theo hướng Đông bắc vào tỉnh Hồ Nam, lúc đầu hợp với Ly Thủy gọi là Ly Tương, sau hợp với Tiêu Thủy thành Tiêu Tương, rồi chảy lên phía bắc huyện Hành Dương hợp với Chung Thủy gọi là Chung Tương (cho nên gọi là Tam Tương), sau chảy đến Trường Sa, vào Hồ Động Đình.

(2) *Hạc lai*: nhắc tích ông Phí Văn Huy cỡi hạc vàng lên tiên ở lầu Hoàng Hạc, lầu này ở phía tây nam huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc, gần vùng Tương Giang.

171/249

Tương Đàm Điều Tam Lư Đại Phu

Nhị thủ

I

Hiếu tu nhân khứ nhị thiên tài, (1)
Thử địa do văn lan chỉ hương. (2)
Tống quốc tam niên bi phóng trục,
Sở tử vạn cổ thiện văn chương. (3)
Ngư long giang thượng vô tàn cốt,
Đỗ Nhược châu biên hữu chúng phương. (4)
Cực mục thương tâm hà xứ thị,
Thu phong lạc mộc quá Nguyên Tương. (5)

Qua Tương Đàm Viễnng Tam Lư Đại Phu

I

Người hiếu tu sống cách hai nghìn năm,
Ngày nay đất còn thơm mùi hoa chỉ, hoa lan.
Xa quê ba năm buồn phiền vì bị tống xuất,
Nghìn đời sau thơ của ông vẫn hay nhất.
Rồng cá đây sông cốt tìm chẳng thấy,
Bên bờ Đỗ nhược có giếng cỏ thơm.
Nhướng mắt đau lòng không biết là đâu,
Gió thu lá rụng khi qua vùng Nguyên, Tương.

Chú thích:

Tương Đàm (Trường Sa): tên một huyện tỉnh Hồ Nam.

Tam lư đại phu: là chức tước của Khuất Nguyên người nước Sở đời Chiến Quốc. Khuất Nguyên là người tài giỏi lúc đầu được vua Sở tin dùng và thực thi chủ trương chính trị do ông đề xướng, nhưng sau vì lối gièm pha của nịnh thần ông bị đày đi Giang Nam. Ngày mồng 5 tháng 5 ông trầm mình ở Mịch La.

(1) *Hiếu tu nhân*: người thích sửa sang đức tính tốt.

(2) Thơ Khuất Nguyên có câu: "Bờ sông Nguyên có hoa chỉ, bờ sông Lễ có hoa lan." Ý muốn nói đến sự cao khiết.

(3) *Sở từ*: thi ca người nước Sở, chỉ tác phẩm *Ly Tao* của Khuất Nguyên.

(4) *Ly Tao* có câu: "Hái hoa Đỗ nhược ở bãi thơm." Đỗ nhược là một loài cây giống sen, hoa màu trắng có 6 cánh.

(5) *Nguyên, Tương*: Hai con sông thuộc tỉnh Hồ Nam.

172/249

Tương Đàm Điều Tam Lư Đại Phu II

Sở quốc oan hồn táng tử trung (1)
 Yên ba nhất vọng điều hà cùng.
 Trực giao hiển lệnh hành thiên hạ, (2)
 Hà hữu *Ly Tao* kể *Quốc phong*? (3)
 Thiên cổ thù nhân liên độc tỉnh (4)
 Tứ phương hà xứ thác cô trung?
 Cận thời mỗi hiểu vi kỳ phục, (5)
 Sở bội tiêu lan cánh bất đồng. (6)

Qua Tương Đàm Viễnng Tam Lư Đại Phu II

Người nước Sở oan hồn chôn nơi đây,
 Khói sóng mênh mông cứ nhìn hoài không cùng.
 Hiển lệnh đó nếu đã được ban ra khắp mọi nơi,
 Thì làm gì có *Ly Tao* kể với *Quốc phong*?
 Ngàn năm trước ai hiểu người tình một mình,
 Bốn phương lòng trung biết gửi nơi nào?
 Thời này quần áo mặc sao là lạ,
 Hoa tiêu lan nay cũng chẳng giống của ông.

Chú thích:

(1) *Sở quốc oan hồn*: chỉ Khuất Nguyên.

(2) *Hiển lệnh*: Khuất Nguyên làm pháp lệnh giúp Sở Hoài Vương.

(3) *Quốc phong*: đây chỉ Kinh thi.

(4) Thiên Ngư phủ có câu: "Mọi người say chỉ có một mình ta tỉnh."

(5) Khuất Nguyên có nói: "Lúc trẻ ta ham đồ phục sức lạ, gươm dài mũ cao", ý nói mình trung trực khác người.

(6) *Tiêu lan*: các thứ hoa Khuất Nguyên thường đeo, để tỏ lòng cao khiết của mình. Theo dẫn giải cũ thì hai câu này ám chỉ thời sự, tức là chuyện quan trường nhà Nguyễn.

173/249

Phản Chiêu Hồn

Hồn hề ! Hồn hề ! hồ bất qui?
 Đông tây nam bắc vô sở ỷ
 Thượng thiên há địa giai bất khả,
 Yên, Dĩnh thành trung lai hà vi? (1)
 Thành quách do thị, nhân dân phi,
 Trần ai cồn cồn ô nhân ỷ
 Xuất giả khu xa, nhập cứ tọa,
 Tọa đàm lập nghị giai Cao, Quì. (2)
 Bất lộ trào nha dữ giác độc,
 Giảo tước nhân nhục cam như di !
 Quân bất kiến Hồ Nam sở bách châu,
 Chỉ hữu sấu tích, vô sung phi.
 Hồn hề ! Hồn hề ! suất thủ đạo
 Tam Hoàng chi hậu phi kỳ thì. (3)
 Tảo liễm tinh thần phản thái cực, (4)
 Thận vật tái phản linh nhân xi,
 Hậu thế nhân gian giai Thượng Quan (5)
 Đại địa xứ xứ giai Mịch La, (6)
 Ngư long bất thực, sài hổ thực,
 Hồn hề ! Hồn hề ! nại hồn hà?

Chống Bài Chiêu Hồn

Hồn ơi! Hồn ơi! sao chẳng về?
 Đông tây nam bắc không nơi tựa.
 Lên trời xuống đất đều không ổn,
 Đất Yên đất Dĩnh về làm chi?
 Thành quách chẳng khác xưa nhưng lòng dân đã khác,
 Bụi nhiều nhuộm bẩn đờ quần áo.
 Đi ra thì xe ngựa, ở nhà thì vênh váo,
 Ngồi bàn tán chuyện ông Quì ông Cao.
 Không hề để lộ nanh vuốt ác độc.
 Nhưng cần xé người ngọt như đường!
 Hồn có thấy cả trăm châu vùng Hồ nam,
 Toàn người gầy ốm có ai mập đầu.
 Hồn ơi! Hồn ơi! nếu theo đường đó,
 Thì sau Tam Hoàng nay đã lỗi thời.
 Sao bằng thu thập tinh thần về với cõi hư vô,
 Chớ về làm chi để người mai mỉa.
 Đời sau ai ai cũng Thượng quan cả,
 Mặt đất đâu đâu đều là sông Mịch la.
 Cá rồng mà không ăn thì hùm beo cũng nuốt,
 Hồn ơi! Hồn ơi! biết làm sao đây?

Chú thích:

Chiêu hồn: một bài từ của Tống Ngọc, người cùng thời với Khuất Nguyên. Trong bài có nói Tống Ngọc thương Khuất Nguyên hồn phách sắp tiêu tan nên làm bài từ để gọi hồn cho sống lâu hơn. Nguyễn Du phản lại ý đó, ý muốn nói hồn không nên trở lại cõi trần gian có đầy những kẻ gian ác thâm hiểm.

- (1) *Yên, Dĩnh (hay Sinh)*: Yên thuộc đất Sở, Dĩnh là kinh đô nước Sở, cả hai đều thuộc tỉnh Hồ Bắc.
- (2) *Cao, Quý*: hai vị quan giỏi đời Ngu Thuấn.
- (3) *Tam Hoàng*: có thể theo thuyết đây là ba vị vua cổ nhất của Trung Quốc, đó là Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế.
- (4) *Thái cực*: cỏi hư vô.
- (5) *Thượng quan*: tức Thượng quan Ngân Thượng là kẻ gièm pha để Sở Hoài Vương ruồng bỏ Khuất Nguyên.
- (6) *Mịch La*: con sông thuộc huyện Hồ Nam, nơi Khuất Nguyên gieo mình xuống tự tử.

174/249

Biện Giả

Bất thiệp Hồ Nam đạo,
 An tri Tương Thủy thâm?
 Bất độc *Hoài sa phú* (1)
 An thức Khuất Nguyên tâm?
 Khuất Nguyên tâm, Tương giang thủy,
 Thiên thu vạn thu thanh kiến để.
 Cổ kim an đắc đồng tâm nhân,
 Giả sinh nhất phú đồ vi nhĩ.
 Liệt nữ tòng lai bất nhị phu,
 Hà đắc thê thê "tướng cứu châu". (2)
 Vị tất cổ nhân tri hữu ngã,
 Nhãn trung Tương Thủy, không du du!

Bác Giả Nghị

Không qua đường Hồ Nam
 Sao biết sông Tương sâu?
 Không đọc "*Hoài sa phú*"
 Sao biết lòng Khuất Nguyên?
 Lòng Khuất Nguyên, nước sông Tương,
 Ngàn thu vạn thu lòng vẫn trong suốt.
 Cổ kim khó gặp bạn đồng tâm,
 Giả sinh bài phú nghĩa gì đâu.
 Liệt nữ xưa nay không hai chõng,
 Sao phải đi chín châu tìm vua khác?
 Huống đâu người xưa chẳng biết ta,
 Mắt nhìn Tương Thủy trôi lặng lẽ.

Chú thích:

Giả: là Giả nghị (201-169 trước C.N.) một vị quan đời Hán, vì bị quan thần bài xích nên bị đày đi làm thái phó ở Trường Sa. Khi đi qua sông Tương làm bài phú *Viếng Khuất Nguyên*, ngụ ý than thở cảnh ngộ mình.

(1) *Hoài sa phú*: là một trong chín bài đề *Cửu Chương* của Khuất Nguyên, tỏ ý Khuất Nguyên không muốn nhìn cảnh quốc gia bị mất nên quyết định tự tử ở sông Tương.

(2) Trong bài phú *Viếng Khuất Nguyên* của Giả Nghị có câu có nghĩa đi tìm vua khác mà thờ, sao phải ôm lấy cổ đô làm chi? Nguyễn Du bác bỏ ý này của Giả Nghị.

175/249

Trường Sa Giả Thái Phó

Giáng Quán võ nhân hà sở tri, (1)
 Hiểu văn đạm bạc đạ canh vi. (2)
 Lập đàn bất triển bình sinh học, (3)
 Sự chức hà phương chí tử bi. (4)
 Thiên giáng kỳ tài vô dụng xứ,
 Nhật tà dị vật hữu lai thì. (5)
 Tương Đàm chỉ xích tương lân cận, (6)
 Thiên cổ tương phùng lưỡng bất vi.

Giả Thái Phó Đất Trường Sa

Giáng, Quán quan võ không hiểu nhiều,
 Vua Hiểu đạm bạc ngại đổi thay.
 Đứng bàn việc sợ khó mà hiểu được tài uyên bác,
 Chức vụ làm tròn, lại chết vì buồn não.
 Trời cho tài mà không có đất dụng,
 Một chiều chim lạ báo điềm xui.
 Tương Đàm gần gũi trong gang tấc,
 Ngàn năm gặp gỡ chung tấm lòng.

Chú thích:

Giả thái phó: tức Giả Nghị lúc còn gần vua Hán, có xin cải đổi chính sự nhưng bị hai quan võ Giáng Quân và Quán Anh can gián vua, nên Giả Nghị mất trọng dụng và phải ra làm thái phó ở Trường Sa.

(1) *Giáng Quán*: Giáng Hầu và Quán Anh.

(2) *Hiểu văn*: tức Hán Văn Đế (179-159 trước công nguyên).

(3) *Lập đàn*: đứng mà bàn việc.

(4) *Sự chức*: làm hết chức vụ. Trong lúc Giả Nghị làm thái phó cho Lương Hoài Vương, Hoài Vương ngã ngựa chết. Giả Nghị buồn phiền nên sang năm sau thì chết lúc 33 tuổi.

(5) *Dị vật*: chỉ chim phục (một loại chim cú), khi chim cú bay vào nhà và đậu ngay chỗ ngồi của Giả Nghị thì ông cho là điềm gở, nhân đó làm bài *Phục điệu phú* để tự an ủi.

(6) *Tương đàm*: tên huyện ở Hồ Nam, gần nơi Giả Nghị ở.

Nơi này có sông Tương, phía thượng của sông gọi là Mịch La nơi Khuất Nguyên tự tử. Câu này có ý nói Giả Nghị có cùng một tâm sự như Khuất Nguyên, muốn cứu nước mà không được tin dùng; khi qua sông Tương, Giả Nghị làm bài phú điệu Khuất Nguyên để nói tâm sự mình.

176/249

Sơ Thu Cảm Hứng I

Tiêu tiêu mộc lạc Sở giang không,
 Vô hạn thương tâm nhất dạ trung.
 Bạch phát sinh tăng Ban Định viễn, (1)
 Ngọc Môn Quan ngoại lão thu phong. (2)

Cảm Hứng Đầu Thu I

Phơ phất lá rơi trên sông Sở,
 Buồn đau không dứt cả đêm trường.
 Tóc bạc nản lòng ông Ban Định,
 Cửa Ngọc đàn già với gió thu.

Chú thích:

(1) *Ban Định Viễn*: tức Ban Siêu, người đời Hán, chức vụ là Định viễn hầu, làm đô hộ Tây Vực 30 năm, sau đầu bạc về nước.

(2) *Ngọc Môn Quan*: một cửa ải phía bắc Trung Quốc, thông sang nước Tây Vực.

177/249

Sơ Thu Cảm Hứng II

Giang thượng tây phong mộc điệp hy,
 Hàn thiên chung nhật tảo cao chi.
 Kỳ trung tự hữu thanh thương điệu, (1)
 Bất thị sầu nhân bất hứa tri.

Cảm Hứng Đầu Thu II

Trên sông gió thổi lá cây thưa,
 Ve sầu rền rĩ cành cao đưa.
 Điệu buồn thương cảm dương trong đó,
 Nếu không biết cảm làm sao ưa.

Chú thích:

(1) *Thanh thương điệu*: âm điệu buồn. Thanh thương cũng có ngụ ý thu, vì thương là một âm thuộc hành kim, mùa thu.

178/249**Sở Vọng**

Kinh, Tương thiên lý cổ danh đô, (1)
 Nhất bán khâm giang nhất đài hồ.
 Thiên giả phú cường cung bách chiến,
 Địa lưu khuyết hãm hạn Tam Ngô. (2)
 Thu phong lạc nhật giai hương vọng,
 Lưu thủy phù vân thất bá đồ.
 Tôn sách Lưu phân hà xứ tại, (3)
 Thương nhiên nhất vọng tẫn bình vu.

Trông Vời Đất Sở

Kinh, Tương ngàn dặm tiếng thành cổ,
 Một nửa sông bao, một nửa hồ
 Trời cho phồn thịnh gây trăm trận,
 Biên giới sông hồ hạn Tam Ngô.
 Gió thu chiều thổi nhà vọng nhớ,
 Nước chảy mây bay mưa chẳng thành.
 Tôn đòi Lưu cắt đất nơi đâu?
 Cỏ cây chỉ thấy toàn màu xanh.

Chú thích:

Sở là một quốc gia lớn đời Chiến Quốc.

(1) *Kinh, Tương:* hai châu thuộc tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc.

(2) *Khuyết hãm:* nơi đất nhiều sông hồ. Tam Ngô là Ngô Hưng, Ngô Quân, và Cối Kê, ba xứ thuộc đất Ngô thời Tam Quốc. Nay thuộc tỉnh Hồ Bắc.

(3) *Tôn, Lưu:* chuyện thời Tam Quốc, Tôn Quyền đòi đất Kinh Châu, Lưu Bị không chịu trả.

179/249**Lỗi Dương Đổ Thiếu Lăng Mộ**

Thiên cổ văn chương thiên cổ si (sư),
 Bình sinh bội phục vị thường ly.
 Lỗi Dương từng bách bất tri xứ, (1)
 Thu phổ ngư long hữu sở ti (tư). (2)
 Dị đại tương liên không sái lệ,
 Nhất cùng chí thử khởi công thi ?
 Trạo đầu cựu chứng y thuyên vị ? (3)
 Địa hạ vô linh quý bối xi.

MỘ ĐỖ THIẾU LĂNG Ở LỖI DƯƠNG

Muôn đời vẫn chương ông bậc thầy,
 Lòng luôn cảm phục không chuyển thay.
 Tùng bách Lỗi Dương không thấy nữa,
 Sông thu rộng cả kém vui vầy.
 Khác thời cũ mới thương rơi lệ,
 Cùng khổ như nhau cũng bởi thơ?
 Chứng cứ lặc đầu liệu có giám?
 Dưới đất đừng để qui cười cho.

Chú thích:

Đỗ Thiếu Lăng: tức Đỗ Phủ (712-770), đại thi hào đời Đường.

(1) *Lỗi Dương:* thuộc tỉnh Hồ Nam. Theo tiểu sử thì Đỗ Phủ mất trên một con thuyền ở phía thượng du sông Tương. Lúc đầu hài cốt táng ở Nhạc Châu, sau hậu duệ mang cốt về Yên Sư, táng dưới núi Thú Dương, tỉnh Hà Nam.

(2) *Thu phố ngư long hữu sở ti:* câu này Nguyễn Du lấy ý tứ hai câu thơ của Đỗ Phủ trong bài Thu Hứng IV:

Như long tịch mich thu giang lãnh

Cố quốc bình cư hữu sở tư. (Cá rồng vắng vẻ sông thu lạnh. Nước cũ ngày nào cứ tưởng mơ)

Ý nói Đỗ Phủ (và cả Nguyễn Du) xa quê hương, đến mùa thu lại nhớ nhà.

(3) Tiểu sử kể rằng về già Đỗ Phủ mắc nhiều bệnh lại điếc, nói chuyện với ai phải viết ra giấy, cánh tay phải tê liệt, lúc viết thư thì con viết thay. Chứng lặc đầu có thể là triệu chứng của một bệnh thần kinh nào đó của Đỗ Phủ được nhà thơ đề cập đến trong thơ văn (?).